NĂM THỨ TƯ — Số 138 Thứ năm 13 Avril 1944

TRI TÂN

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA RA HẰNG TUẦN

Mục lục

* Lập ngôn — Hoa-Bằng
* Những ông nghè triều Lê (LXXVII) — Ứng-Hòe
* Tùy-hứng — Vũ Mộng-Hùng — Thượng-Minh
* Đồ thờ cổ (III) — Nguyễn-văn-Tố
* Lê Quýnh (II) — Tiên-Đàm
* Vũ-như-Tô (kịch lịch-sử, X) — Nguyễn-huy-Tưởng
* Một bài thơ của Lê-cảnh-Tuân — H. B.
* Tiếng thu — Kiều-thanh-Quế
* Đôi cặp chữ — Mãn-Khánh Dương-Kỳ
* Đại-nam dật-sự (XXVI) — Ứng-Hòe
* Phiếm luận : Thơ — Vị Dung
* Cháy cung Chương-Võ (tiểu thuyết XX) — Chu-Thiên

Tòa báo: 95-97, Chanceaulme, Hanoi

Một năm 18$00 — 6 tháng 9$50 — 3 tháng 5$00 — Mỗi số 0$40

Lập ngôn

HOA-BANG

SÁCH *Tả truyện* có nói: «*Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn, tuy cửu bất phế, thử chi vị bất hủ.*» Nghĩa là bực cao hơn hết thì lập đức, bực thứ thì lập công, bực thứ nữa thì lập ngôn; dầu lâu cũng chẳng bỏ, thế gọi là bất hủ.

Lập đức là đặt ra pháp-tắc chế-độ, ban rộng ân-trạch, tế-độ mọi người.

Lập công là làm nên công-nghiệp ở đời, cứu giúp người ta thoát nguy-ách, qua tai-nạn.

Lập ngôn là nói được điều hay, truyền được lẽ phải để giúp ích cho đời. Nói rõ ra, tức là viết văn làm sách vậy.

Nay tôi riêng nói về việc lập ngôn.

Ôi, lập ngôn! há phải là chuyện dễ-dàng như nhiều người tưởng?

Đối với công-việc lập ngôn, cổ nhân rất thận trọng, nên các cụ nhà ta đã có câu: «*Khôn văn tế, dại văn bia.*» Ý nói văn tế là một thứ văn nhất-thời, chỉ đọc lên độ dăm phút hay dài lắm là nửa giờ rồi đốt ra tro, mất tang mất tích, thế thì tác-giả bài văn tế dù có viết dốt làm dở đến mấy đi nữa cũng không đáng ngại; cho nên vẫn được tặng «khôn». Đến như văn bia tạc vào đá, để về sau, lưu-truyền thiên niên, vạn đại, nếu viết hở-hênh sai-lầm một chút thì bia đá trơ-trơ, chứng cớ sờ-sờ, tác-giả nó khó trốn trách-nhậm trước lưỡi búa rìu muôn thủa! Bởi thế, người ta mới cho việc làm văn bia là dại, dại vì hay, hèn, phải, quấy nó cứ trờ-trờ ra đấy.

Chu-Hi, khi về già, rất hối cái việc lúc trẻ đã hấp-tấp chú-thích Kinh, Truyện đến nỗi không tránh được đôi chỗ sai lầm đáng tiếc!

Rồi áy-náy, bán-khoăn, Chu trước khi vĩnh biệt văn-học-giới, còn phải làm một việc lương-tâm bắt làm: dặn học-trò sửa lại đôi chỗ chú-giải lầm lẫn.

Chu-tử, một danh-nhân đời Tống, một hiền-triết trong đạo Nho, mà còn có những hành-vi như thế, chẳng qua vì Chu quá sốt-sắng với đạo-thống, quá thiết-tha với tư-văn, nên đã thành-thực mà lầm, rồi lại thành-thực mà hối.

***

Có lẽ chịu ảnh-hưởng của những nhà hiền-triết thận-trọng đối với việc trước thư lập ngôn như vậy, các cụ ta xưa mới ít khi làm sách, vì các cụ hoặc thật lòng khiêm-tốn, hoặc tự xét bất lực, nên không dám «mạo-muội» làm việc «huyễn-diệu» gạt mình lừa người.

Có lẽ cũng vì thế, trong kho Quốc-học của ta xưa, sách-vở rất nghèo-nàn. Nhưng một khi cụ nào đã đem văn chương tài học ra «vấn thế» (hỏi đời) thì ít ra cũng được nhiều cái khả thủ, chứ không đến nỗi mang tiếng là «đánh lừa độc-giả» như nhiều người ở đời sau.

Vả, cái quan-niệm làm sách của cổ-nhân cũng khác bây giờ.

Các cụ ngày xưa đọc sách thánh hiền, lúc nào cũng mong gặp thời-thế, thi-hành cái đạo sở học, tức là chủ-nghĩa minh vẫn ôm-ấp. Một khi xuất chính, các cụ canh-cánh nơm-nớp, chỉ lo sao cho làm tròn được trách-nhậm giúp nước, chăn dân, thực hành cái hoài bão trí trạch.

Khi công thành danh toại, ngoài thì giờ trồng hoa, tưới rau, chấm văn, giảng sách, có cụ cũng để ý vào việc trước-thuật, mong cống-hiến những cái sở đắc với đời. Đó là nói về phái người hiền-đạt.

Còn hạng người «cùng», tức là những người không ra làm chính-sự, chỉ vui cùng hoa cỏ lâm-tuyền, cũng thường ký-thác tâm-sự vào những câu văn, cuốn sách, là món kết-tinh cả một đời trong-sạch của họ.

Nhưng, dù phái «đạt» hay phái «cùng» mặc lòng, hễ đã hạ bút viết sách, họ vẫn chung một quan-niệm này: viết ra để hỏi đời, viết ra để chất chính cùng các bậc thức-giả. Mà bao giờ họ cũng lấy nhân-cách tác-giả làm cây nêu, mà lời nói trong sách chỉ là cái bóng: nêu có thẳng thì bóng mới ngay. Vì tác-giả có là hiền nhân quân-tử thì những lời nói ra, viết ra mới có giá-trị, mới khả thủ được. Cho nên hai ông Nguyễn-Liên, Trịnh-Đình-Thái đã nêu cái ý ấy ở đầu bài tựa để trong cuốn *Nhận-trai*

(*Xem tiếp trang 20*)

BIA VĂN-MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 77

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đời Lê bắt đầu mở khoa thi tiến-sĩ từ năm thứ ba hiệu Đại-bảo (1442), sáu năm một lần thi, hoặc năm năm một lần thi, chưa có định lệ. Đến năm thứ tư hiệu Quang thuận (1463) đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) mới đặt lệ cứ năm thìn, tuất, sửu, mùi, thì thi hội.

Năm thứ hai hiệu Cảnh-thống (1499), tức là năm kỷ-mùi, vừa đúng năm thi hội, kể từ khi Lê Hiến-tông (1497-1504) lên ngôi (từ tháng hai năm 1497) cũng vừa ba năm: xem *Đăng khoa lục* (quyển 1, tờ 46 b 50 b) thì khoa ấy lấy ba ông đỗ nhất-giáp (trạng-nguyên, bảng-nhãn và thám-hoa), 24 ông đỗ nhị-giáp (hoàng-giáp), 28 ông đỗ tam-giáp (đồng-tiến-sĩ), cộng 55 ông, nhưng không thấy bia dựng ở Văn-miếu, mà quyển văn bia cũng không thấy sao.

Khâm-định Việt-sử (q. 24, tờ 34b-35 a) chép: « Năm kỷ-mùi 1499 là năm thứ hai hiệu Cảnh-thống, vua Lê Hiến-tông ban chiếu định lại điều lệ thi hội. Sắc-dụ thượng-thư bộ Lễ là Vũ-Hữu rằng: « Nhân-tài là nguyên-khí của nước nhà, khoa mục là đường thẳng của học-trò, phép thi học-trò của nước nhà, làm theo đời trước, đã rõ ràng và đủ cả; nhưng phép-tắc nào cũng vậy, hễ lâu thì có tệ ở trong sinh ra: kẻ tầm-thường được lạm đỗ, mà người thực-học bị bỏ sót, như thế thì những người học-trò có danh-vọng phần nhiều không được toại-ý. Nếu phép thi không nghiêm thì không ngăn-ngừa được bọn cầu may mà dùng người thực tài». Bèn định lại điều lệ: trường thi chia làm bốn vi, mỗi vi làm một nhà chòi, hòm học-trò vào trường, mỗi vi cắt một chức hiệu-úy ngồi trên chòi trông xa để kiểm-sát; bài thi đúng cẩn-thận viết lại; theo thứ tự phỏng thi của học-trò, chia giao cho quan tuần-xước theo phiên thay đổi; khảo quan nếu có thân-thích ứng-thí đều cho tránh-tị ».

Lịch-chiều hiến-chương (bản sao của Trường Bác-cổ, số A 50, *khoa-mục*, trang 22-23) chép: « Tháng tư năm 1499 thi hội học-trò có hơn 5.000 người đến thi, lấy 55 người đỗ. Tháng bảy năm ấy thi điện, sai Bắc-quân đô-đốc là Trịnh-Tốn và Lại-bộ thượng-thư là Trần-Cảo làm đề-điệu, Hình-bộ thượng-thư là Đinh-phủ-Cương làm giám-thí, Đông-các học-sĩ là Nguyễn-Bảo và Hàn-lâm-viện thị-giảng là Lê-ngạn-Tuấn đọc quyển, cho đỗ tiến-sĩ cập-đệ, tiến-sĩ xuất-thân và đồng-tiến-sĩ có thứ-tự. Ngày 16 tháng 7 vua ngự điện Kính-thiên sai bắc loa xướng tên, quan bộ Lễ đem bảng vàng yết ở ngoài cửa đông-hoa. Tháng 10 năm ấy, với các tiến-sĩ mới vào ứng-chế, ra bài « Ngũ vương trường kỷ » (bài kỷ năm tước vương, tức là năm vị tiến-tổ đức Khổng). Có Nguyễn quí-Nhã làm lạc vần, phải truất ra làm tri-huyện » (đáng lẽ được làm ở Hàn-lâm và Đông-các).

Ba ông đỗ đệ-nhất-giáp tiến sĩ cập đệ là ông:

Đỗ-lý-Khiêm, người làng Ngoại-lãng, huyện Thư-trì, phủ Kiến-xương, trấn Sơn-nam (nay thuộc Thái-bình). Đổi tên là Ích. Đỗ đệ-nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ nhất danh (tức trạng-nguyên) khoa kỷ-mùi 1499. Năm canh-ngọ hiệu Hồng-thuận (1510) làm quan đến phó đô-ngự-sử, phụng mệnh sung chức chánh-sứ sang nhà Minh về việc tuế-cống, đi đến châu Bằng-tường (giáp Lạng-sơn, nay thuộc Tàu) thì mất, được truy tặng đô-ngự-sử. Là anh Đỗ Oánh, đỗ hội-nguyên năm thứ tư hiệu Đoan-khánh (1508). Thánh-mẫu hai ông là người hiền-đức, nhà nghèo, thường nấu nước, bán ở cạnh đường để kiếm ăn (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 b; *Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn nam, tờ 8 b; *Đại-Việt Đinh nguyên phật lục*, bản sao của Bác-cổ, số A 1205, tờ 18 a-b).

Lương-đắc-Bằng, người làng Hội-trào, huyện Hoằng-hóa, phủ Hà trung, trấn Thanh-hoa. Lúc nhỏ có tiếng thần-đồng. Năm 28 tuổi đỗ hội-nguyên khoa kỷ-mùi 1499, vào đình thi đỗ đệ nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ nhị-danh (bảng-nhãn), ứng chế được thưởng đầu. Năm thứ nhất hiệu Hồng-thuận (1509) làm Lễ-bộ tả-thị-lang, Hàn-lâm thị-độc coi việc viện; vì có công ứng nghĩa được thăng Lại-bộ tả-thị-lang, rồi xin định-ưu (ngày xưa, đang làm quan, có tang cha mẹ phải nghỉ, gọi là định-ưu). Vua Lê Tương-dực (1509-1515) cho khởi phục, kiêm Đông-các đại-học-sĩ, vào hầu tòa Kinh-điện,

ông cố cáo-từ không nhận, nhân dâng 14 chước trị-bình (*Trị bình thập tứ sách*, sẽ nói dưới này). Dần dần làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, tham-dự triều chính, được tước Đôn-trung-hầu. Ông là *ông nội Lương-khiêm-Hanh*, đỗ tam-giáp năm 1589. Con là Lương-hữu-Khánh, thi hội khoa mậu-tuất 1538) năm thứ chín hiệu Đại-chính nhà Mạc, được đỗ thứ nhất (hội-nguyên) không vào thi đình, nói chuyện với người ta rằng : « Không phải số-nguyện của tôi như thế, cốt để thử sức học mà thôi .» Sau về với vua Lê ở Thanh-hoa, thường lập công lớn, làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Đạt-quận-công, sự-tích chép ở *Công-dư tiệp-ký* (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46b-47a ; *Đăng khoa bị khảo*, q. Thanh hóa, tờ 29 a-b ; *Khâm-định Việt-sử*, q. 26, tờ 1 a-b).

Mười-bốn chước trị bình (*Trị bình thập-tứ sách*) của ông Lương-đắc-Bằng chép như sau này : 1 là răn-dạy cho đến nơi, để đề-phòng cái biến tai-dị ; 2 là dốc lòng hiếu, để giữ lòng trung-hậu ; 3 là xa thang-sắc, để chính gốc lòng người ; 4 là bỏ người tà-nịnh, để sạch cái gốc muôn việc ; 5 là giữ-gìn quan-tước, để cẩn-thận phép khuyên-răn ; 6 là tuyển bổ cho công-bằng, để trong-sạch con đường làm quan ; 7 là tiết-kiệm của dùng để giữ lấy phong-tục kiệm-phác ; 8 là khen người tiết-nghĩa, để trọng đạo cương-thường ; 9 là cấm hối-lộ, để bỏ thói tham-khắc ; 10 là sửa võ-bị, để mạnh thế « thành vàng ao nóng » ; 11 là chọn chức đài-gián, để hung-khởi cái lòng nói thẳng ; 12 là bớt việc sai dân, để thỏa tình trông mong ; 13 là hiệu lệnh cho nhất-định, để tin chí bốn phương ; 14 là cẩn-thận phép-tắc để mở đường-lối thái-bình. Ông Lương-đắc-Bằng nói : « Các điều trên này, xin Hoàng-thượng xét-xét. Thần nghe cổ-ngữ có câu : « Lời nói kẻ sô-nghiêu (người kiếm củi), thánh-nhân chọn lấy ». *Kinh thư* có câu : « Biết không phải khó, làm được mới khó ». Xin Bệ-hạ chớ cho lời nói của thần là vu-khoát, chọn mà thi-hành, răn điều đáng răn, lo điều đáng lo, ngõ hầu thiên-đạo được thuận, địa-đạo được yên, nhân-đạo được vui-vẻ, mà cái cơ thái-bình đến nơi ». Vua Lê Tương-tông đều nghe theo (*Khâm-định Việt-sử*, q 26, tờ 7 b-8 b.)

Nguyễn-khắc-Kiệm, người làng Bình-lâm, huyện Yên-phong, trấn Kinh-bắc (nay Bắc-ninh). Năm 40 tuổi đỗ đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ, đề tam-danh (thám-hoa) khoa kỷ-mùi 1499. Làm quan đến đô-ngự-sử *Đăng khoa lục* q. 1 tờ 47 a ; *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 57 a).

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NG.-VĂN-TỐ

Ngư phủ đồ

Đông, tây, nam, bắc nhiệm ngao du,

東西南北任遨遊

Vạn lý trường-giang nhất diệp chu,

萬里長江一葉舟

Mộng lý bất tri thân thị khách,

夢裏不知身是客

Tỉnh lai đại địa hốt tân thu.

醒來大地忽新秋

Tô-Bu (Đời Thanh)

Dịch :

Nam, bắc, đông, đoài trải bấy lâu.
Sông giài muôn dặm chiếc thuyền câu.
Chiêm bao nào biết thân là khách
Chợt tỉnh, tin thu khắp địa cầu.

VŨ MỘNG-HÙNG

Cảm tình bạn hoài cố

(họa vần Liên-giang)

Đêm xuân riêng cảm bạn Thơ mình.
Mải lựa vần quên cả trống canh.
Dộn một cõi lòng thương với tiếc ;
Trời mây u ám nước non tình !

Nét xuân xuông nhạt cảnh trời lu.
Nhớ lại duyên xưa một mối hờ.
Muốn kéo thời gian quay trở lại.
Bức tranh tình ái xóa mầu thu.

Thâu canh ai-oán nỗi mong chờ,
Mưa gió vườn xuân cảnh xác xơ.
Quần-Ngọc, Dao-Đài muôn dặm vắng,
Còn chăng bóng dáng ở trong mơ !

Những tưởng thương đau sẽ bớt dần,
Nào ngờ vương mãi với hồn xuân.
Đường tơ đã mấy lần thay phím.
Vẫn tiếng đàn xưa khóc Cố-nhân.

THƯỢNG-MINH
(22-2-44)

THI SĨ LƯU TRỌNG LƯ VỚI

« TIẾNG THU »

KIỀU-THANH-QUẾ

ĐỪNG ai cố tìm tư tưởng trong thơ Lưu Trọng Lư. Vì vô ích.

Lưu Trọng Lư bao giờ cũng chỉ biết chú trọng có *âm thanh* và *nhạc điệu* (như Paul Verlaine, đứng đầu phái thơ Tượng Trưng ở Pháp, bao giờ cũng bảo : « *Thêm nhạc điệu nữa đi, và lúc nào cũng phải có nhạc điệu* (1) ».)

Và Lưu Trọng Lư không e ngại, rải rác khắp tác phẩm, thường viết nên những câu thơ vô nghĩa đầy nhạc điệu, đại-để như những câu này :

« *Nhớ em trong ánh trăng mờ,*
Sóng cây gió gợn giới bao la sầu.
Chim chi gọi mãi bên cầu :
Phải chăm sao rụng trước lầu hở em ?
Lắng nghe trăng giãi bên thềm,
Lắng nghe trăng giãi bên thềm...
ái ân. »

(Bao la sầu)

Một người bạn chúng tôi đọc bài « Bao la sầu », đến hai câu chót, không dằn được bực tức, dùng bút chì xanh phê bình hai câu thơ ấy bằng một chữ « *bizarre !* » của Pháp ngữ.

Bạn chúng tôi sở dĩ nghiệt ngã như thế, là vì không có đủ rộng lượng để tha thứ cho tật xấu của Lưu Trọng Lưu (tật không chú trọng đến ý tứ, mạch lạc của các câu thơ mình viết ra) không có đủ sáng suốt để hiểu tánh tình Lưu Trọng Lư...

Lưu Trọng Lư là một « thi sĩ giang hồ », theo lời Trần Thanh Mại ; và có « tánh lơ đãng không ai bằng », theo lời Nguyễn Vỹ.

Nguyễn Vỹ một hôm tạm biệt Hà-nội, về dưỡng sức tại Tân-phong là nơi quê nhà, có thuật lại với một bạn làng văn rằng : « Lưu Trọng Lư tánh lơ đãng không ai bằng ; lúc nào cũng như người mất hồn ; khi hứng thú muốn đi hóng mát, ít khi nhớ mang giày ; đã mặc một chiếc quần tây rồi, mà còn xỏ thêm một cái nữa vào để đi hãnh diện ngoài phố. . »

Trần Thanh Mại, trong một số báo (2), viết :

« Tôi thấy lại anh chàng trẻ tuổi ấy, với những chòm tóc bơ thờ lọt ra ngoài chiếc mũ dạ vàng sạch hết cả lông, rơi xả xuống cả hai gò má cao, với chiếc áo tơi vải lót cao su mà màu lá cam non ngày xưa đã hóa ra màu đất sét, phủ trên đôi giày vải đã thôi trắng từ bao giờ rồi. Từ hai thái dương chạy xuống, những đám ria chưa mọc quét xanh nhờn cả hai má lởm. Hai lông mày đen nghịt, rậm rì và gần giáp với nhau, như muốn làm thành một nét, cắn ngang cái trán hẹp, trắng ợt và hình như núng vào trong. Trên chiếc mặt trắn rồi ấy, duy chỉ có cặp mắt sáng trong và linh động, chứa đầy sinh lực và cho ta biết rằng người thiếu niên mang một cái đời trong cũng bồng bột, mãnh liệt như cái đời ngoài »

Đó quả là hình bóng của một gã giang hồ — một gã giang hồ thi sĩ : Lưu Trọng Lư.

Thi sĩ giang hồ Lưu Trọng Lư đã viết nên đoạn đầu bài « *Giang hồ* » đầy âm điệu của tập thơ *Tiếng thu*, ở tại nhà Trần Thanh Mại, ngay giữa một « câu chuyện lào huyên và trao đổi cho nhau những tin tức về văn giới trong nước » :

« *Mời anh cạn hết chén này,*
Trăng vàng ở cuối non tây ngậm buồn.
Tiếng gà đã rộn trong thôn,
Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay.
Để lòng với rượu cùng say,
Chừ đây lời nói chua cay lạ nhường !
Chừ đây đêm hãy đầy sương,
Con thuyền còn buộc, trăng buông lạnh lùng !
Chừ đây trăng nước não nùng,
Chừ đây hoa rỏ bên sông rũ buồn,
Tiếng gà lại rộn trong thôn...
Khoan đừng tơ tưởng vợ con chuyện nhà.
Giờ này còn của đôi ta,
Giang hồ rượu ấy còn pha lệ người.

(Xem tiếp trang 16)

ĐỒ THỜ CỔ

Lược-dịch bài diễn-văn đọc bằng tiếng Pháp ở Viện Bảo-tàng Trường Bác-cổ ngày 14 Février 1944

(Bài nối) *Ứng-hòe* NGUYỄN-VĂN-TỐ

Xem như thế thì biết người đời xưa chôn đồ dưới mả đều có ý-nghĩa cả. Như điền con cá, người sống dùng để mừng thi đỗ, thấy dưới mộ thì là người có công gây dựng cơ-đồ, hoặc đức-tính thông-minh (về điền con cá dùng làm đồ thờ dưới mộ, ngoài sách tàu dẫn kỳ trước, nên xem những sách tây sau này: Ed. Chavannes, *La sculpture à l'époque des Han*, tranh 53, 59, 78, 79, 85, 86, 99, hình 1218, 1223, 1224, 1226, 1246, 1250, v. v.; C. Hentze, *Le poisson comme symbole de fécondité dans la Chine ancienne*; O. Jansé, *Briques et objets, céramiques funéraires de l'époque Han*, tranh 24-28 và 30); H. Breuil và R. de Saint Perrier, *Les poissons, les batraciens et les reptiles dans l'art quaternaire*, trong bộ *Archives de l'Institut de paléoniologie humaine*, v. v.).

Tạc hình con chim trong mả là biểu hiệu người sống đến bảy tám mươi tuổi (điển dẫn ở *Hậu Hán thư*). Mả đàn-bà phần nhiều có gương đồng; theo sự-tích vua nhà Chu lấy dây-lưng có gương của hậu-phi ban cho Trịnh-bá, thì mả đàn-ông có khi cũng có gương đồng (điển dẫn trong *Xuân-thu Tả-truyện*, *Tch'ouen ts'iou et Tso tchouan*, bản dịch chữ Pháp của ông Fr. S. Couvreur, quyển I, trang 17b, và Marcel Granet, *Danses et légendes de la Chine ancienne*, trang 514.

Mả đời xưa không những còn đồ thờ như thế, có khi còn cả tượng người nữa: như vùng Lạch-trường, trong Thanh-hóa, đào được một pho tượng nhỏ, làm bằng đồng, tạc hình người quỉ, hai tay bưng cái đĩa đèn (?), hai vai và sau lưng cắm ba cành cây bằng đồng, có người bíu, hiện bày ở viện bảo-tàng trường Bác-cổ (xem Olov Jansé, *Rapport préliminaire...*, trong *Revue des arts asiatiques*, q. IX; ở q. VIII, tờ tranh 70, có ba pho tượng ở bài S. Elisséeff, *Les motifs des bronzes chinois*; ông O. Jansé đã viết một hai bài về pho tượng Lạch-trường đề là *Notes sur un lampadaire trouvé à Lạch-trường*, đăng trong *Mélanges chinois et bouddhiques*, quyển IV, v. v.).

Hiện nay, Bắc-kỳ có tượng người quỉ còn dùng làm đồ thờ cổ có đền vua Lý, vua Trần và vua Lê, hoặc các mả đời xưa; ta thường gọi là « ông Phỗng ». Trung-kỳ thì từ Nghệ-an, Thanh-hóa trở ra cũng có tạc Ông Phỗng. Những Ông Phỗng ấy có đền dùng để cắm hương, có đền đựng rượu, có đền chỉ để quỳ hai bên hương-án, có đền lại để hẳn trên hương án, như gian thờ Long-thần ở chùa Tứ-tổng thuộc Đại-lý Hà-nội. Có nơi đúc bằng đồng, có nơi tạc bằng gỗ, có nơi nặn bằng đất, rồi sơn đen, nên người Tây gọi là Hắc-đế (ông sắc đen, le prince noir).

Có lẽ tiếng « phỗng » ở chữ nho đọc trạnh ra: một là ở chữ « phủng » (tiếng Trung-kỳ đọc là bổng) nghĩa là bưng hoặc dâng, vì phần nhiều tạc ông phỗng hai tay bưng để dâng lên; — hai là ở chữ « phù », nghĩa là bắt sống; hai bên đánh nhau, bắt sống được người bên địch gọi là phù, bây giờ gọi là tù-binh. Có sự-tích vua Lý bắt sống được người Chiêm-thành như sau này (*Khâm định Việt-sử*, chính biên, q. 3, tờ 10a và 10b): « Năm Giáp-thân (1044) là năm thứ 3 hiệu Minh-đạo đời Lý Thái-tông, vua Lý thân đi đánh Chiêm-thành, chém được vua Chiêm là Sạ-đẩu (Jaya Simhavarman II), bắt sống được hơn năm nghìn tướng-sĩ đem về. Tháng 9 năm ấy (1044) vua Lý làm lễ cáo-tiệp, (báo tin thắng trận) ở thái-miếu, vua ngự điện Thiên-an. Quần thần dâng những người bắt sống được của Chiêm-thành, hơn năm nghìn. Vua ban chiếu cho những người ấy đến ở trấn Vĩnh-khang (nay huyện Vĩnh-hòa, tỉnh Nghệ-an) và Đăng-châu (nay phủ Quy-hóa, tỉnh Hưng-hóa) được đặt ra từng làng, từng ấp, theo tên hiệu của Chiêm-thành ..».

Xưa nay ta vẫn tin rằng Ông Phỗng là điển-tích vua Lý bắt sống người Chiêm-thành, nên người Tây thường gọi những pho tượng ấy là tù-binh Chiêm-thành. Chính thực ra thì những ngôi mả xây

từ đời Hán, tức là từ thế-kỷ thứ nhất, cũng đã có tạc hình người quỳ và dâng đồ lễ cho Tây-vương-mẫu (in trong quyển Ed. Chavannes, *La sculpture à l'époque des Han*, trang 78), tranh 26, hình 47; về sự-tích Tây-vương-mẫu làm thần ôn dịch, xem quyển Marcel Granet, *La civilisation chinoise*, trang 154 155).

Người Chiêm-thành, cũng có tạc tượng đá, đầu đội mũ vua, cũng quỳ xuống, cũng bụng phệ, hai tay hình như chia ra, nhưng gãy mất, chưa tìm thấy, nên không rõ hai tay chắp lại, hay có bưng vật gì: hiện pho tượng ấy bày ở viện bảo-tàng Louis Finot, và đã in trong quyển Henri Parmentier, *Les sculptures chames au Musée de Tourane* (tờ tranh XXX): ông Parmentier cho pho tượng ấy làm từ thế-kỷ thứ chín hay thứ mười sau T.-C.

Người Cao-mên, người Xiêm cũng tạc hình người quỳ như ông phỗng, nhưng dùng để cắm nến (ở bảo-tàng Louis Finot có hai pho, số D 32, 54 và D 32, 59), không để đứng hầu chỗ thờ như ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Xem như thế thì nước ta dùng « ông phỗng » làm đồ thờ đã lâu lắm, có lẽ từ thế-kỷ thứ nhất, tức là từ hồi Bắc-thuộc: chứng cớ ở những pho tượng cổ, bằng đồng hoặc đất, đào được ở Thanh-hóa và Đại-la. Vậy thì cội-gốc chữ « phỗng » có lẽ gồm cả nghĩa « phủng » là bưng hai tay, và nghĩa « phù » là tù binh, theo điển vua Lý bắt quân Chiêm-thành: hai chữ cũng đọc trạnh ra là « phỗng ».

Ấy những đồ đào thấy ở mả xưa, đại-khái như thế, còn nhiều cái chưa biết gọi tên là gì, mà nghĩa ra sao, phải khảo-cứu lắm mới hiểu được.

Những đồ thờ cổ ở các đền chùa cũng thế. Như ở chùa Keo thuộc Thái-bình, có đôi lọ lộc-bình cổ; ở chùa khác có cây đèn, cây nến, ống hương, ống hoa, v. v. bằng sứ hoặc bằng đồng, nhiều cái trông có vẻ mỹ-thuật lắm. Hiện trường Bác-cổ có mua được hai cái độc-bình hay cây đèn, dùng để cắm nến thắp đèn không rõ, men Bát-tràng, cao gần một thước tây, bên cạnh có khắc hai dòng chữ nho: « Diên-thành vạn vạn niên chi tam, lụ: nguyệt nhị thập tứ nhật. Hoàng-ngưu tạo », nghĩa là đồ thờ ấy « tên Hoàng-ngưu hoặc hiệu Hoàng-ngưu làm ngày 24 tháng 6 ta năm thứ 3 hiệu Diên-thành », Diên-thành là niên-hiệu nhà Mạc năm thứ 3 là năm 1580. Lại hai dòng nữa khắc chữ « Cẩm giang huyện, nghĩa-lư xã, tự điền » v. v. nghĩa là đồ thờ của xã Nghĩa-lư, huyện Cẩm-giang v. v. Đồ Bát-tràng mà giữ được đến 360 năm, kể cũng đã cổ.

Đồ thờ bằng đồng để ở Văn-miếu Hà nội, xét ra cũng cổ lắm; chỉ ngày tế xuân thu mới bày ra, ít người được xem. Tôi theo sách tàu, (như quyển *Văn-miếu bị-khảo*, quyển *Văn-miếu tự-điển khảo*) kể những đồ thờ chính như sau này:

Có mười cái thường dùng, chữ tàu gọi là « Tông-miếu di-khí », đều hiệu nhà Chu (1122-255 trước T.-C.)

1 — *Chu-Khang hầu-đỉnh*: Khang-hầu nghĩa là nước được yên thịnh. Đỉnh hình vuông, dưới bốn chân, hai tai, nắp cũng có hai tai và chốm, đặt lên trên kỷ bằng gỗ

2 — *Chu Hy-tôn*: Hình như cái hũ, để đựng rượu khi tế tự; gọi là tôn; làm hình con trâu, trên lưng đục lỗ hổng, để vừa cái tôn. Bắt đầu có từ đời Chu, để ở nội-phủ nhà Thanh đời Hiền-long (1736-1795) ban đồ làm đồ riêng ở miếu Khuyết-lý (Khuyết-lý là nơi dạy học của đức Khổng), sau làm đồ tế ở các văn-miếu.

3. — *Chu nội-ngôn dậu*: Dậu là cái hũ đựng rượu tế, khi dâng lễ xong, lấy rượu ở cái dậu rót ra cái tôn, rồi đổ xuống cái điểm để giáng thần. Nội-ngôn là trên đã đậy nắp, ngoài nắp lại có cái nắp to nữa trùm xuống tận vai.

4 — *Chu Hy-thủ lôi*: Hình như chum con, trạm vẽ mây đon (văn lôi) nên gọi là lôi; hai vai làm hình đầu de, cạnh làm hình đầu lợn, nên gọi là hy thủ (đầu loài hy.)

5. — *Chu lôi văn hồ*: Hồ để đựng rượu, hình như quả bầu, chạm vẽ triện hồi-văn (văn) và mây (lôi) nên gọi là lôi-văn. Ta thường có câu: « bầu rượu túi thơ », bầu rượu tức là chữ hồ này.

6. — *Chu Thiệu-trọng phủ*: Phủ là mâm vuông bằng gỗ, dưới chân quỳ, trên nắp đậy, xung quanh chạm hồi-văn và hồ-phù (do chữ phạm là rắn đầu con kỳ lân hay sư-tử, tiếng nôm thường gọi là mặt nạ (chữ tàu gọi là thao-thiết), đầu các con giống. Có lẽ cái phủ ấy có từ Thiệu-bá đời Chu.

7. — *Chu minh quỷ*: Quỷ là mâm tròn bằng gỗ, hình cũng như

(*Xem tiếp trang 19*)

ĐÔI CẶP CHỮ

Mãn-khánh DƯƠNG-KỲ

TÔI nhớ có một giáo-sư người Pháp, chuyên dạy pháp văn, bảo tôi : « Không biết tiếng của nước anh thế nào, chứ tiếng Pháp thì thật là rạch-ròi phân-minh : mỗi chữ có mỗi nghĩa riêng. Có thể nói rằng tiếng Pháp không có những chữ « đồng nghĩa » thật (littérallement synonymes) ». Do đó tôi lại nghĩ thêm rằng, có lẽ hồi trước tiếng Pháp cũng có nhiều chữ đồng-nghĩa, nhưng sau vì trình-độ học-vấn, văn-chương Pháp lần-lần lên cao, mỗi chữ cần có một nghĩa phân-minh, nên những chữ ấy cũng lần-lần mà có từng nghĩa riêng.

Xét về tiếng nước ta, sở-dĩ có nhiều chữ đồng-nghĩa là vì nhiều nguyên-nhân đã đành, nhưng tựu-trung cũng vì nước ta chia ra từng khu-vực, nhất là hồi xưa, kinh-tế chưa phát-đạt, đường giao thông khó-khăn. Tuy cùng gọi một vật, một ý, một cử-chỉ mà trong mỗi khu-vực lại có một tiếng riêng. Hồi lần-lần, theo nhịp tiến-hóa về phương-diện kinh-tế, các khu-vực ít cách biệt nhau, để rồi hỗn-hợp thành một «nước» (1) có một văn-tự chung. Đến khi ấy, những chữ chỉ một ý, một vật, một cử chỉ, như trên kia đã nói, đều được người trong các khu-vực dùng, lại thành ra những chữ « đồng nghĩa dị tự » (synonymes).

Nhưng cuộc tiến-hóa của dân-tộc ta không khi nào dừng, nhất là đến ngày nay, tuy trong nước còn chia làm ba xứ, nhờ giao-thông tiện lợi, kinh-tế phát-đạt hơn xưa, mà văn-chương tiến-bộ nhiều, văn-tự cần phải sáng-sủa minh-bạch, nên những chữ « đồng-nghĩa » ấy cần có mỗi chữ mỗi nghĩa riêng. Sao lại bảo là *cần* được ? Những chữ ấy, vì luật tiến-hóa tự-nhiên, tự chúng nó có một nghĩa riêng, không thể lẫn-lộn chữ nọ sang chữ kia được.

Nay tôi xin cử-lệ ít cặp chữ rất thông-thường, để hầu chuyện với độc-giả :

Thiệt và thật. — Người Trung, Nam nói *thiệt* cũng như người đàng ngoài nói *thật* hay *thực* (2). *Thật* (實) nghĩa là không dối, đúng với sự có hẳn. *Thiệt* có nghĩa ấy đã đành, nhưng cũng còn có nghĩa là trái với lời, là lỗ, là thiệt-thòi. Vậy thì muốn cho tiếng ta được sáng-sủa, ta nên chỉ dùng chữ *thiệt* khi nào muốn nói thiệt-hại, thiệt-thòi thôi. Còn khi nào muốn nói là điều có hẳn thì nên dùng chữ *thật*, chứ đừng dùng chữ *thiệt* nữa.

Các bạn chưa đồng ý kiến với tôi ư ? Thì xin các bạn hãy đọc câu này : « Tôi nói như thế là tôi *thiệt* lắm ». Nếu ta không chịu phân-tách nghĩa hai chữ *thật* và *thiệt* như vừa nói trên kia thì người ta có thể ngờ không biết tác-giả câu ấy muốn nói rằng : « Tôi *thiệt* thòi lắm », hay là « tôi *thật*-thà lắm ». Văn-chương cốt ở sáng-sủa, mà viết như thế thì không sáng sủa tí nào cả.

Vậy thì những chữ *thiệt* trong mấy câu như sau đây nên sửa thành *thật* :

«... Ở Paris, ở Berlin, người ta không cười *thiệt*-tình, cười giòn-giã như ngày xưa nữa ». (3)

« Lần nầy anh nói có đầu có đuôi *thiệt*.»

(Một tạp-chí ở Hanoi, 1943).

«... không chắc tất cả các giọng ấy *thiệt* đã chữa đổi cho khỏi trật chưa.»

(Một tạp-chí ở Huế, 1942)

Điều và đều. — *Điều* (條) nghĩa là nhánh cây, nghĩa rộng là : đoạn, khoản. *Đều* là bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt. Người Trung nhất là người Huế, thường nói và viết *điều* thành *đều*. Nay nên phân biệt hai chữ ấy cho rõ-ràng, chớ dùng chữ *đều* mà nói « đoạn, khoản » nữa.

Xin các bạn hãy đọc câu này : « Các *đều* anh nói, *đều* đúng cả », thì các bạn sẽ thấy cần không nên dùng lộn như vừa nói trên kia, và nên viết : « Các *điều* anh nói, *đều* đúng cả».

Vậy thì các chữ *đều* trong những câu như sau nầy nên sửa lại thành chữ điều :

«... Hễ trong tỉnh có xảy ra *đều* chi, Lía cho là trái lẽ, thời liền kéo bọn Truông-Mây đến can thiệp ».

« Một *đều* cốt yếu nữa là tập học-trò suy-xét và phán-đoán »

« Câu nói ấy, mới nghe tựa-hồ một *đều* cố nhiên, một câu định-lý không cần chứng-giải ».

(Ba câu trên nầy đều trích trong một tạp-chí ở Huế 1942).

Ngàn và nghìn. — *Nghìn* là mười trăm. *Ngàn* là rừng núi. Người Trung và Nam thường dùng tiếng *ngàn* để chỉ mười trăm. Nay ta nên phân biệt cho rõ-ràng, đừng dùng chữ *ngàn* để nói *nghìn* nữa, chỉ nên dùng chữ *ngàn* để nói rừng núi thôi.

Một tạp-chí ở Sài-gòn (1943) viết :

« *Ngàn* vàng hết, hết rồi lại có »

Ngàn vàng hay *nghìn* vàng ? Chắc hẳn tác-giả muốn nói *nghìn* vàng (thiên kim) nhưng độc-giả, nhất là người ngoại-quốc, có thể hiểu là : núi rừng vàng.

Cũng trong tạp-chí ấy (1943), nên sửa chữ *ngàn* thành *nghìn* trong câu nầy :

« Cụ chẳng quản xa xuôi *ngàn* dặm mà đến đây, chẳng cũng có thuật gì để làm lợi cho nước tôi chăng ? »

Nhưng trong thi-ca (chỉ trong thi-ca thôi), nhiều khi chữ *ngàn* rất cần cho âm-điệu (mà khi nào cần thôi), thì cũng có thể dùng được. Ví-dụ:

Tóc buồn buông xuống lệ *ngàn* hàng.

(Xuân-Diệu)

Một giòng ta, gầy non sông vững chặc, đã ba *ngàn* mấy trăm năm.

Quốc-ca Việt-nam

Nước non *ngàn* (4) dặm ra đi, mối tình chi!

Một bài ca nam-bình

Chứ và chớ. — *Chớ* nghĩa là đừng, không nên. *Chứ* nghĩa là chính đích thế, không phải khác (trợ ngữ); giữa hai đoạn của một câu, mà có chữ *chứ*, thì đoạn sau ý trái lại đoạn trước. Ta nên dùng chữ *chớ* để nói: đừng, không nên, còn muốn nói các nghĩa khác, thì chỉ nên dùng chữ *chứ* thôi.

Ba cặp chữ nói trên kia thì trong các bạn cầm bút ở xứ nầy, cũng có người đã phân-biệt rõ-ràng, chứ như cặp *chớ* với *chứ* nầy thì hiện giờ còn hiếm người chịu phân-biệt lắm. Nay tôi xin bạn đọc cho kỹ câu này:

« Vậy ta nên học cho biết *chớ* không nên tin làm chuyện thật »

Một tạp-chí ở Huế, 1942.

Nếu ta không phân-biệt hai chữ *chớ* và *chứ* thì có thể thấy trong đoạn sau câu ấy (*chớ* không nên tin làm chuyện thật) có hai không (deux négations): chớ (đừng) và không. Theo lý hai không thành có (deux négations valent une affirmation), như « chẳng không, chẳng đừng, vô bất, mạc phi, non sans », thì câu ấy có thể có nghĩa là:

« Vậy ta nên học cho biết, nên tin là chuyện thật ». Như thế là trái với ý tác-giả muốn nói.

Theo ngu kiến thì trong câu nầy dùng *chớ* cũng được mà *chứ* cũng được. Nhưng muốn nói *chớ* thì phải như thế nầy:

« Vậy ta nên học cho biết, *chớ* nên tin là chuyện thật ».

Còn muốn viết như tác-giả câu ấy, thì phải dùng chữ *chứ*:

« Vậy ta nên học cho biết *chứ* không nên tin là chuyện thật ».

Nếu các bạn đồng ý nên sửa câu trên lại như thế, thì chắc các bạn cũng thấy như tôi chỗ khác nhau giữa hai chữ *chứ* và *chớ*, và cũng nên sửa nốt các chữ *chớ* trong mấy câu như sau nầy thành *chứ*:

« *Chớ* như ngày nay, chúng mình chả biết gọi nhau là gì cho tiện ».

(Một quyển sách xuất bản ở hanoi 1941)

« Lời thơ là lời của Nguyễn-Du *chớ* không phải mượn lời phường nón... bất ngoại là để đối chọi lại sự dùng tiếng nghề phường vải trong thơ trên *chớ* toàn bài không nói đến điều ấy nữa. »

(Một tạp-chí ở hànội 1943)

Không có chuyện thì người ta ngủ, *chớ* nói giống gì bây giờ. »

(Một tạp-chí ở Saigon 1943)

Chữ *chớ* trong câu nầy có thể làm cho một độc-giả ít sáng-suốt hiểu lầm rằng: không có chuyện thì ngủ, đừng nói giống gì bây giờ.

***

Đành rằng tiếng Việt chưa kể ngang hàng với tiếng Pháp được, nhưng ta cũng đã có nhiều chữ, mà mỗi chữ có một nghĩa phân minh rạch-ròi, với những sắc-thái tế-vi sai-biệt (nuances particulières). Ta nên định nghĩa từng chữ để viết cho rõ-ràng, đừng cẩu-thả viết chữ nọ sang chữ kia, vì viết cẩu-thả như thế là tìm cách kéo tiếng Việt ta, vốn đã đi đến một trình-độ khá, xuống ngang hàng với một thứ chữ kém-cỏi lôi-thôi.

Và, phân-tách rạch-ròi như thế, cũng cốt để *làm giàu* và *thống-nhất tiếng Việt*.

Mãn khánh DƯƠNG-KỲ

---

1) Kể về chính-trị, từ khi nhà Lê trung-hưng đến đời Minh-mạng, thực ra thì nước ta chưa khi nào thống-nhất. Sở dĩ có điều ấy là vì nước đã được thêm đất của Chàm thành rộng, mà trình-độ tiến-hóa về kinh-tế của dân còn thấp, nên chưa đủ sức lập một nước lớn và thống nhất vậy. Ta thử xem trong khoảng thời-gian ấy, nước ta chia rẽ như thế nào: chia hai: Mạc, Lê (1533-1690), chia ba: Mạc, Trịnh, Nguyễn (1600 - 1667), chia hai: Trịnh, Nguyễn (1667 - 1788), chia ba: Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Ánh, (1778-1793), chia hai: Tây sơn, Nguyễn Ánh (1793 1802). Tuy vua Gia long đã lấy lại được toàn cảnh nước Việt-Nam, nhưng biết sức thống-nhất chưa được, nên đặt ra Gia-định thành và Bắc thành Tổng-trấn, quan Tổng-trấn được toàn-quyền cai trị khu-vực của mình. Thế là trong nước lại chia làm ba. Đến vua Minh-mạng lên ngôi mới thực thống-nhất: bỏ hai chức Tổng-trấn ở Gia-định thành và ở Bắc-thành. Đến khi người Pháp sang đây lại chia ra làm ba: Nam, Bắc, Trung-kỳ.

2) Sau này, do luật tiến-hóa nói trên kia, biết đâu hai chữ thực và thật lại chẳng có mỗi chữ mỗi nghĩa riêng?

3) Xin miễn chưa tên tác-giả câu văn này và các câu sau, mà tôi đã trích trong sách báo.

4) Các bạn đàng ngoài, sau khi thưởng thức thú sông Hương núi Ngự, về lại Bắc, trong lúc nhàn rỗi, muốn sống lại những giờ thơ mộng ở Huế, mà se-sẽ ca lên: « Nước non ngàn dặm ra đi.. » thì chắc các bạn ấy không thể nào mà cam lại được cái vị say-sưa, cái mầu thanh nhã, cái điệu huyền ảo quyến rũ của giọng ca Huế.

Thăm dấu người xưa : Cố Lê vong thần

Lê-Quýnh
(1750-1805)

Số 2 TIÊN-ĐÀM

Hành Trạng

(Dựa theo bản Bắc hành lược biên, tôi chỉ lược quá những điều cần biết về sự trạng Lê Quýnh lúc ở Tàu cho đến khi đem ngọc cốt vua Chiêu-Thống về Nam. Trong tập Lược biên, vì là lược, nên có nhiều đoạn không cần, vả lại khi Lê Quýnh viết tập ấy ở bên Tàu nên có nhiều đoạn e sợ vua quan nhà Thanh (trong sách tôn là Đại hoàng đế, Đại lão gia), văn hơi phù phiếm. Đầu quyển sưng là dư (a), tôi cũng không theo, chỉ nói ngay như bài tường thuật cho dễ hiểu, vì là sách riêng của một nhà nên có nhiều đoạn chắc còn thiếu, sót, sai, lầm, mong độc giả xét kỹ và đính chính cho).

Lê Quýnh là người huyện Siêu-loại, phủ Thuận-an, miền Giang-bắc (tức là Bắc-ninh bây giờ).

Năm Bính-ngọ (1786) Nguyễn Chỉnh đem binh Tây-sơn ở Quảng-nam ra Bắc, lấy cớ là dẹp loạn trong nước, phạm vào Lê-thành (kinh đô Thăng-long) chủ súy là Trịnh-Khải bị nạn chết.

Lê-Quýnh xuất gia-đình cùng với tướng Tây-sơn là Nguyễn-Huệ chịu phong tước Thượng công nhà Lê, cùng giúp nước.

Vua Lê mất (vua Lê đây là Hiển-Tông), Tự-Tôn (tức là vua Chiêu-Thống) sai Quýnh phủ dụ người Giang-bắc, lúc về được phong tước bá tuổi mới 37.

Năm Đinh-mùi (1787), Nguyễn-Huệ xưng hiệu Quang-Trung sai tỳ tướng là Võ-văn-Nhậm (1) đem binh phạm vào kinh thành ; Lê Quýnh được lệnh theo giúp Đinh-khấu tướng-quân Đinh-nhạ-Hành (2) thống lĩnh quân cơ-đạo (?) phòng giặc.

Các đạo quân khác đều tan, duy có quân cơ-đạo cố giữ ở Võ-xuyên, trong một tháng lớn nhỏ đánh nhau hơn 30 trận, quân Tây-sơn không dám đến gần.

Võ-văn-Nhậm liền chia binh theo đường khác đến bức Lê thành, Tự-Tôn trốn sang miền bắc sông Phú-lương. Đinh-tướng quân (Nhạ Hành) được tin muốn lui binh giữ Điệp-sơn (có lẽ là Tam điệp), nhưng quân tan vỡ, Lê Quýnh phải thu quân bản bộ, cùng gia nhân theo đến chỗ vua tạm đóng ; vốn cố theo việc đánh giặc, mới chiêu dụ các cựu-thần, thế-tộc, phiên-mục, thổ-hào, từ Bắc đến đông Nam. Năm Mậu thân (1788), đều đến họp ở hành tại Vị-hoàng vân võ đến 1000 người, quân thủy lục hơn 40.000, chiến thuyền lớn nhỏ hơn 500, thanh thế lại nổi dậy. Lê Quýnh được cử làm Biện lý binh-chính, phong Trường-phái hầu.

Gặp lúc ấy, Quốc-mẫu, cùng Nguyên-phi, Nguyên-tử đều ở Thái-nguyên biên thư về gọi ; Tự-Tôn liền sai Lê Quýnh và Nguyễn-quốc-Đống làm khâm-nghị cung-hộ vệ-sứ từ Vị-hoàng ở Sơn-nam lên mặt bắc Thái-nguyên, sau vì binh đơn, tướng ít phần bị quân Tây-sơn bức bách, phải phủ giá lên Cao-bình và nhân đấy mới có việc bắc hành.

Niên hiệu Thanh Càn-long thứ 53 (từ đây theo niên hiệu bên Tàu), Chiêu-Thống thứ hai, mậu-thân (1788), tháng giêng, Tự-Tôn từ Giang bắc sang đông ; tháng hai, đi Hiệp-sơn tháng ba, đi Sơn-nam, Vị-hoàng.

Bọn Lê Quýnh phủ giá Từ-cung Nguyên-phi, Nguyên-tử đến Cao-bình trấn. Tháng năm, quân Tây-sơn kéo lên. Phiên mục Cao-bình là Hoàng ích-Hiếu theo lệnh đốc-thần Nguyễn huy-Túc ủy cho, lấy thuyền buồn đưa từ cung về Thủy Khẩu quan ở tạm Phất-mễ thôn.

Ngày mồng chín, quân Tây-sơn kéo đến.

Lê Quýnh, Hoàng ích-Hiếu chia quân bộ hạ chống giữ, Cao-bình đốc-đồng Nguyễn huy-Túc, Phượng thái hầu Nguyễn - quốc - Đống, Trường trật lệnh (?) Nguyễn đình Hoàn phò quốc mẫu và nguyên phi

qua sông để đi vào nội-địa nước Tàu.

Chiều hôm ấy, Lê Quýnh, Hoàng ích-Hiếu giữ trên bờ sông Phất mễ, quân địch vây mặt tây nam, quân canh nội địa Tàu giữ mặt đông bắc, tiến thoái cùng đường, phải liều chết mà đánh, gặp cơn mưa to, gió lớn, trong đêm tối nhờ chớp sáng mà sang đò tìm đường nhỏ vào nội địa nước Tàu, gia đình đi theo còn được 7 người.

Đến sáng, bọn Lê Quýnh tìm gặp Quốc mẫu ở Sơn động, nghỉ ngơi hai ngày đến cửa quan ải bên Trung quốc, quan coi ải là Hoàng thành Phượng phi báo quan chức ở Long châu, thông phán Trần Tùng (?) đến nơi tra tên, họ, nguyên ủy xong, đưa vào trong châu trình lên Tri phủ Thái-bình Hoàng hữu nhân.

Đến Long châu tường tra, lại phi trình lên quan Đạo Trấn niết phiên Tuần đốc. Tháng sáu vào Nam-ninh phủ, Tổng-đốc Tôn Sĩ-Nghị cứu vấn, Lê Quýnh cùng Nguyễn huy Túc tường thuật việc Quốc mẫu cùng mọi người đã vào nội địa; Lê Quýnh, Nguyễn huy Túc và Nguyễn quốc Đống lại xin về nước lo việc khôi phục và nhờ đốc phủ Tôn-sĩ Nghị đem việc tâu trình lên vua Thanh, phát binh sang cứu để giữ nền cương hường cho thuộc quốc.

Tôn-sĩ Nghị sai đem ngân đoạn thưởng hơn Lê-Quýnh rồi cho về tìm Tự-Tôn cùng thám-thính tình hình trong nước.

Tháng tám, Lê Quýnh do đường bể Quảng đông về nước, gặp Tự Tôn ở Haidương hạt Tư kỳ. Bọn Hàn Lâm thị độc Lê Đản, Hàn lâm hiệu lý Trần-danh-Án (3) lại cùng đi với Lê Quýnh sang Tàu báo tin.

Thống chế Pétain đã nói:

Các người hãy sát cánh chung quanh ta, để cho nước Pháp, một nước Pháp mới và khỏe thêm hùng - trường và kiện-cường, không bao lâu, các người sẽ thấy lớp lãnh vị trường-tinh dẫn đạo cho vận-mệnh các người.

Tháng mười, vào yết kiến Tôn-sĩ Nghị ở Thái bình phủ và ngày 24 tháng ấy đại binh Trung quốc khởi hành. Trần-danh-Án được lưu ở lại phục thị Quốc mẫu.

Tháng một, quân ra khỏi trấn Nam quan, chiếm Lạng sơn thành, Tướng Tây-sơn là Phan Khải Đức đầu hàng, Tôn-sĩ-Nghị sai Phan Khải Đức đem thổ binh đi mở đường, còn Lê Quýnh và Lê Đản ở trong quân làm cố-vấn.

Đại quân lại thẳng tiến đến Giang bắc, Bảo lộc, thắng luôn ba trận, tướng Tây-sơn là Hoàn nghĩa bầu tử trận.

Tôn sĩ Nghị bảo Lê Quýnh rằng: — « Bản bộ-đường (nhời Tôn tự xưng) ra ngoài cõi đã hơn 800 dặm, sao chưa thấy Lê Tự-tôn đến đón, là cớ sao vậy? » Lê Quýnh thưa vì đường xa cách-trở, xin tình-nguyện một người một ngựa đi tìm chủ đến.

Trước khi ra đi Lê Quýnh có bàn với Lê Đản rằng: « Thị-cầu gần kinh-thành, trọng binh Tây-sơn chắc đóng ở đấy, nên dùng kỳ binh mà đánh vỗ vào mặt sau, nếu Thị-cầu mất thì kinh thành lấy dễ như trở bàn tay ». Nói xong ra đi.

Khi quân đến núi Tam-tầng, cùng quân Tây-sơn cách sông lập trận, Lê Đản dâng kế, Tôn sĩ Nghị nghe theo, ngày 20 phá doanh Thị-cầu tiến đến phía bắc sông Phú-lương, quân Tây-sơn bỏ kinh Thành, rút vào Nam.

Ngày 21, Lê Tự-Tôn yết kiếp Tôn sĩ Nghị ở bắc ngạn sông Phú lương và ngày 22 kéo binh vào Thăng long.

Triều Thanh ban sắc ấn phong Tự-tôn làm An-nam quốc-vương, Lê Quýnh làm Tổng-binh, Phan Khải Đức làm đô ti, đều ban cho đai mũ.

Ngày 2 tháng chạp, Lê Vương lại sai Lê Quýnh tổng-đốc binh lương và lo việc tiễu giặc; song Tôn sĩ Nghị lấy cớ là muốn chiêu-an giặc, xui quốc vương thu kiếm ấn lại và đổi Lê-Quýnh sang chức Đồng binh chương sự coi việc binh, hộ. Lê Quýnh nhân có bệnh, không làm việc được, xin cáo về quê phục thuốc (4)

Ngày 27, bọn Nguyễn quốc Đống, Lê Trị rước Từ giá từ Nam-ninh phủ về nước.

(Xem tiếp trang 15)

(1) Trong sách kiêng húy, viết là Nhâm.

(2) Về Đình nhạ Hành xin coi Tri Tân số 102 ngày 8 Juillet 1943.

(3) Về Trần danh Án xin coi Tri Tân số 131 ngày 24 Février 1944.

(4) Chỗ này đã có sự bất đồng ý giữa Tôn sĩ Nghị với các bầy tôi vua Chiêu Thống nên Lê Quýnh thác bệnh xin lui.

Kịch lịch-sử

Vũ như Tô

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Cảnh II

Những người trên. Hoàng-hậu-Thị-nữ.

HOÀNG-HẬU

Thiên hạ đồn có ngoa đâu. Đan-Thiềm con dâm-phụ, già chẳng trót dời. Vì mi làm nhuốc nhơ nơi cung cấm nên mới có sự biến cô như ngày nay. Thị-nữ đâu. trói nó lại cho ta.

VŨ NHƯ TÔ

Tâu Hoàng-hậu, Ngài dạy nhầm. Hoàng-hậu đừng nghi oan một người có đức giữa nơi cung cấm-đâm ô, nàng là khách thanh tao.

HOÀNG HẬU

Còn ngươi nữa, thằng gian phu, giống yêu quái hại vua hại nước. Trời sinh ra mày để làm đồ cơ-nghiệp nhà Lê, để gây ra biến loạn. Cửu-trùng-đài dựng lên để làm gì? Có ăn được không? Hay để dẫy thêm vua vào đường xa-xỉ? Thị-nữ đâu trói cả hai đứa cho ta.

VŨ-NHƯ-TÔ

Hoàng-hậu dạy nhầm. Cửu-trùng đài có phải đâu xây cho ông vua hoang dâm vô độ? Cửu-trùng-đài xây cho nước Đại-Việt, làm vinh dự *cho giống* Lạc-Hồng. Người ta có phải đâu sinh ra để ăn ngủ, ngủ rồi ăn? Còn cần phải thoát ra khuôn sáo ngày thường, nghĩ đến những điều cao-cả, cho tinh thần ngang dọc, ngoài tám cõi mênh-mang. Thi-văn có ai ăn được, mà người đời vẫn đua nhau ca tụng. Hoàng-hậu đã hiểu chưa? Cửu-trùng-đài có cần đâu nuôi sống con người? Nó chỉ cần đẹp, nó chỉ cần tráng-quan! Và đẹp và tráng-quan thì đài đó thừa rồi. Cửu-trùng-đài! Cửu-trùng-đài (say sưa)! Ôi cao cả, Ôi tráng-lệ! Ôi vô cùng tinh-xảo.

HOÀNG-HẬU

Trời ơi! Hoàng-thượng nghe một tên thợ điên rồ này, hèn chi mà không nhầm nhỡ, để đến nỗi gây nên loạn lạc? Thị-nữ đâu, trói tên Vũ-như-Tô và con Đan-thiềm lại cho ta....

Nội giám hốt hoảng vào.

Cảnh III

Những người trên. Nội giám. Lê-trung Mại

TRUNG-MẠI

Tâu Hoàng hậu! Nguy đến nơi rồi!...

HOÀNG-HẬU

Có việc chi, Trung-Mại

TRUNG-MẠI

Trịnh duy-Sản mưu với bọn Lê-quảng-Độ và Trịnh-chí-Sâm lập vua khác, hiện đã kéo quân vào cửa Bắc-thần...

HOÀNG-HẬU

Thiên-tử đâu?

TRUNG-MẠI:

Thánh-thượng đã bị quân phản nghịch giết...

HOÀNG-HẬU

Thiên-tử bị giết. Trời ơi! quân phản tặc (hoàng-hậu ngã ngất đi. thị-nữ vực lên. Hoàng-hậu mê man)

THỊ NỮ, xúm lại

Hoàng-hậu! Hoàng-hậu!

ĐAN-THIỀM mắng TRUNG-MẠI

Ngươi thực là vụng-về.

Một bọn nội giám nữa vào

Cảnh IV

Những người trên. Thêm một bọn nội-giám khác

Một tên NỘI-GIÁM

Hoàng-hậu làm sao? Tình thế nguy-ngập! Đứng ở đây để chết cả lũ u?

LÊ-TRUNG-MẠI

Việc chi nữa?

Tên NỘI-GIÁM

Trịnh-duy-Sản giết Thiên-tử, bôi triều-đình lập con Mục-ý-vương là Quang-trị lên ngôi. Có Võ-tá-Lẫu là Phùng-Mại đứng lên mắng quân phản-nghịch. Đảng ác bắt Phùng. Mại chém ngay ở nhà Nghị-sự Trong triều còn đang rối loạn thì An-hoà-hầu Nguyễn-hoằng-Dụ, ở bên Bồ-đề được tin vua bị giết, kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xây Cửu-trùng-đài quá nửa theo về quân phản-nghịch. Tình thế nguy ngập lắm rồi.

VŨ-NHƯ-TÔ

Thợ theo quân phản nghịch? Thế còn Cửu-trùng đài?

Tên NỘI GIÁM

Ngươi phá, người đốt...

VŨ-NHƯ-TÔ

Vô lý.

Bọn NỘI-GIÁM

Vô lý? Vô lý? Để Cửu-trùng đài làm gì? Vì đâu mà có quân nghịch? An-hòa-hầu đang cho tìm mày và lũ cung nữ để phanh thây làm trăm mảnh. Mày không biết tội hay sao?

VŨ-NHƯ-TÔ

Vô-lý.

Có tiếng kêu. mỗi lúc một gần: Bạo chúa đã chết. Còn thằng Vũ-như-Tô, đem phanh thây trăm mảnh. Có tiếng đồ ầm ầm.

Bọn thị-nữ thoảng-hốt buông hoàng hậu ra) Trời ơi! Làm thế nào? Ở đây để chịu vạ lây ư?

Họ chạy cả

LÊ-TRUNG-MẠI nháy bọn NỘI-GIÁM.

Đầu chẳng phải, phải tai, tội gì? Tạm thập lục kế, tẩu vi thượng sách. Tham quyền cố vị gì Anh em nghĩ sao?

Bọn NỘI-GIÁM

Phải lắm! Phải lắm!

Họ chạy nốt

Cảnh V

VŨ-NHƯ-TÔ. ĐAN-THIỀM HOÀNG-HẬU

Đan-Thiềm vực hoàng-hậu chua. chát. Người đời vẫn thế! (nàng nhìn Hoàng-hậu như người mẹ nhìn con âu yếm) Hoàng hậu lại tỉnh! Hoàng-hậu lại tỉnh! (lắc đầu) Hoàng-hậu vốn ghét ta đệ nhất... (xoa bóp chân tay). Hoàng-hậu lại tỉnh! Khốn nạn! Cả đời chồng không nhìn đến! Rõ bạc mệnh! Thả rằng cục mịch nhà quê! Hoàng-hậu ơi! Hoàng-hậu lại tỉnh (lệ trào ra)

Có tiếng loa truyền: Bắt cho được Vũ-như-Tô phân thây trăm mảnh. Bắt hết lũ cung-nữ đem cho voi dầy.

VŨ-NHƯ-TÔ lầm bầm:

Tháng sau để không cất nóc được.

ĐAN-HIỀM

Vũ-tiên-sinh! Vũ tiên-sinh chạy đi! Tiên-sinh có nghe tiếng gì không? Quân giặc đang tìm tiên sinh đấy: Trốn đi!

VŨ-NHƯ-TÔ

Họ tìm tôi, nhưng có lý gì họ giết tôi. Tôi có gây hằn gây thù gì với ai?

ĐAN-THIỀM

Tiên sinh đừng mơ mộng nữa. Dân chúng họ nông nổi, và dễ sinh tàn ác. Họ không hiểu công việc của tiên sinh. Tránh đi! Trốn đi. Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi!

VŨ-NHƯ-TÔ

Còn bà?

ĐAN-THIỀM

Tôi ở đây hầu Hoàng-hậu.

Có tiếng quân reo dữ dội giết chết Vũ-như-Tô. giết chết lũ cung nữ.

VŨ-NHƯ-TÔ thản nhiên

Bà ở đây? Vậy tôi cũng ở đây, nguy biến ta cùng chịu.

ĐAN-THIỀM

Không được! Tôi là một kẻ vô ích. Chết đi không thiệt hại cho đời. Còn tiên-sinh, tiên sinh phải đi mới được (có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ) Tiên sinh đi đi, không thì không kịp (nàng chắp tay lậy). Tôi xin tiên-sinh, tiên sinh nghe tôi trốn đi.

Có tiếng dầy dép nhốn nháo. Bọn cung-nữ hốt hoảng đi vào.

Cảnh VI

Những người trên. Cung-nữ KIM-PHƯỢNG khóc lóc.

Làm thế nào bây giờ? Cửa điện bị chúng phá rồi! Chúng đứng dầy ngoài sân (hỏi Đan-Thiềm) Đây có cửa ra đằng sau không?

ĐAN THIỀM

Đến đây là đường cùng rồi! Đây là tử-địa!.

Bọn CUNG-NỮ

Trời ơi!

Đan-Thiềm bảo Vũ-như-Tô

Tiên-sinh ơi! Có trốn cũng không được nữa. Tiên-sinh nguy mất (nàng khóc) Hoàng-hậu lại tỉnh! Hoàng-hậu..

HOÀNG-HẬU lầm bầm

Thánh-thượng ơi! Chờ thiếp với.

Quân giặc kéo vào, gươm giáo sáng lòe

Cảnh VII

Những người trên. Thêm quân giặc.

QUÂN-GIẶC

Đây rồi! Vũ như-Tô Lũ cung-nữ.

(còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Đã có bán

TRIẾT HỌC ARISTOTE

của NG. ANH NGHĨA

— Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại.

— Trải hơn hai nghìn năm đã được coi như kinh thánh trong học đường và giáo đường. *Giá 3 $ 80*

Hãy đọc

TÌM NGHĨA VĂN HỌC

của Ng.-hưng Phấn

Giá 2$20

Còn một ít

Phiếm luận về AUGUSTE COMTE

Giá 3$00

NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT

29, Lamblot — Hanoi

MỘT BÀI THƠ CỦA LÊ CẢNH TUÂN

無意

無意於知便見知
此生行止豈人爲
身雖老矣心仍壯
義有當然死不辭
躡磴捫蘿更萬險
上灘下瀨涉千危
四方自是男兒事
蹤徧江山也一奇

黎景詢

Dịch âm

Vô Ý

Vô ý ư tri, tiện kiến tri.
Thử sinh hành, chỉ : khởi nhân vi?
Thân tuy lão hĩ, chí nhưng tại ;
Nghĩa hữu đương nhiên, tử bất từ.
Nhiếp đặng, môn la : canh vạn hiểm.
Thượng than, há lại : thiệp thiên nguy.
Tứ phương tự thị nam-nhi sự,
Đạp biến giang sơn dã nhất kỳ.

Lê Cảnh-Tuân

TRUYỆN TÁC-GIẢ

Trong bài « Hoa mai » ở số Xuân Tri-Tân (giáp-thân, 1944), tôi đã dựa theo *Khâm-định Việt-sử* (Chính biên, quyển 12, tờ 34 b-35 b) và *Việt sử tổng vịnh* (quyển 5, mục *Trung-nghĩa*, truyện *Lê Cảnh-Tuân* mà nói sơ về thân-thế Lê Cảnh-Tuân rồi, nay lại mượn được cuốn *Lê-thị gia phả* (1), vậy xin thuật thêm ra đây :

Theo gia-phả nhà họ Lê ấy, thì Lê Cảnh-Tuân (tự Tử-mưu) là người hào-đặt, cao-mại và can-đảm.

Tiên tổ xưa quán làng Lão-lạt, huyện Thuần lộc, châu Ái (Thanh-hóa). Cụ thủy tổ là Lê Nhữ-Huy làm đến Thiên-chương-các đại học-sĩ đời vua Trần Giụ-Tông (1341-1369).

Đến cụ Thứ-trai Nhữ-Du làm Lạng-giang lộ tả-giang an-phủ phó sứ, lấy vợ (2) ở làng Mộ-trạch (tên nôm là làng Trầm, xưa thuộc huyện Đường-an, nay thuộc huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), mới lập quê ở Mộ-trạch từ đó.

Lê Cảnh-Tuân làm thái học-sinh khoảng năm Xương-phù (1377-1387) nhà Trần (3). Lê có chơi thân với Bùi Bá-Kỳ, người làng Phù-nội, huyện Thanh-miện (Hải-dương). Thấy Hồ Quý-Ly cướp ngôi của Trần, Lê mưu với Bùi rằng nay nên chọn con cháu họ Trần mà lập, rồi họp sức khuông phù, trị tội họ Hồ thì thế nào thiên hạ cũng theo về với. Thế rồi Bùi đem tờ biểu sang Yên-kinh, cầu nhà minh cứu giúp.

Năm bính-tuất (1406), nhà Minh sai bọn Trương-Phụ, Mộc-Thạch đem quân sang Nam ; qua năm sau (1407), bắt cha con họ Hồ điệu về Tàu, rồi chiếm cứ nước ta, đặt quan cai-trị, bổ Bùi làm tham nghị.

Thấy vậy, Lê thân đến nhà Bùi, trách Bùi về tội làm tay sai cho người Minh, không nghĩ gì đến việc lập lại nhà Trần, thế là quên vua, bán nước. Rồi trao cho Bùi bức thư hàng muôn lời, bày tỏ ba cái phương sách. Đại ý thư ấy tôi đã nói trong T.T. số Xuân giáp-thân, trang 25.

Sau, người Minh tịch-biên nhà Bùi vì Bùi phạm pháp gì đó, bắt được bức thư của Lê, bèn lùng bắt người làm thư ấy.

Lê phải thay tên đổi họ, đi trốn.

Rồi Lê muốn chiêu nạp nhân tài, tìm kế phục quốc, nên mới dấn thân làm chức giáo thụ khi người Minh dựng trường học ở các châu, phủ, huyện bên ta.

Người Minh khám phá ra rằng bức « vạn ngôn thư » ấy là của Lê, tác-giả có ý lập Trần, diệt Ngô, bèn bắt Lê tống ngục Kim-lăng (nay là Nam-kinh). Rồi Lê cùng con là Thái-Điên (truy hiệu là Chỉ-hiếu) đều chết cả ở trong ngục. Người nhà truy hiệu là Tỉnh-trai tiên-sinh.

Mấy người có tên tuổi trong Sử như Lê Thiếu-Đĩnh (4) và Lê Quang-Bí (5) đều là dòng-dõi họ Lê ở làng Trầm này.

Thơ văn của Lê Cảnh-Tuân, có in hai bài trong *Hoàng Việt thi tuyển* (6). Còn bản *Lê thị gia phả* mà tôi được thấy đây có chép ít thơ của Lê, nhưng chữ viết lạo-thảo và nhầm-lẫn nhiều : 1· *Xuân nhật hỉ tình* (Ngày xuân mừng tạnh), 2· *Chí nhật thư hoài* (Tỏ nỗi lòng khi gặp ngày đông-chí), 3· *Giang trung phùng lập xuân nhật tác* (Bài làm khi đi trong

sông gặp ngày lập xuân), 4· *Chu trung vịnh hoài* (Bài vịnh để tỏ cõi lòng khi ở trong thuyền), 5· *Nam-hải huyện tư dịch dạ bạc* (Đêm đậu thuyền ở bến nhà trạm huyện Nam-hải), 6· *Cống-châu giang trung phùng Tiên tỉ kỵ nhật* (Khi ở trong sông thuộc Cống-châu gặp ngày giỗ mẹ) 7· *Quá Nam-xương huyện Đằng-vương các cố chỉ tác* (Bài làm khi qua nền cũ cái gác của Đằng-vương ở huyện Nam-xương), 8· *Tiên khảo kỵ nhật hữu cảm tác* (Bài làm tỏ ý cảm khái khi gặp ngày giỗ cha), 9· *Vô ý* (tức bài dịch ở dưới đây), 10· *Ẩm tửu* (Uống rượu).

Chú giải bài « Vô ý »

Đặng : Đá núi..

Than : Chỗ gềnh, giòng nước xô mạnh, dưới có đá ngầm, rất nguy hiểm cho thuyền-bè qua lại.

Lại : Chỗ nước chảy siết.

Dịch nghĩa

Vô tâm cần biết. Biết ra rồi.
Đi, ở đời nay ; hà ở người ?
Nghĩa đã nên làm, chết chẳng quản ;
Chỉ còn giữ vững, già không thôi.
Trải ngàn nguy : vin giây, trèo núi ;
Nếm mớ hiểm : lên thác, xuống ngòi.
Giẫm khắp non sông âu cũng lạ :
Tài trai ngang dọc bốn phương trời !

Lạm bình

Ý câu phá (thứ nhất), câu thừa (thứ hai) tỏ rằng mình đây cũng theo cái chủ-nghĩa « Vô ý » (7) của Khổng-tử : không bận ý vào một sắc tướng gì ở đời. Vì vậy Lê không gắng-gượng làm cho ai biết, nhưng tự khắc có Trời biết. *Đời mình bấy giờ muốn đi hay ở, làm hay thôi, xuất hay xử đều có Trời định, há phải tự người chủ-trương được đâu ?*

Quan niệm đối với vũ-trụ và nhân-sinh ấy vẫn là quan-niệm căn-bản của nho-gia xưa.

Hai câu đầu thật đã nhuộm phớt một màu triết-học.

Bài này chứng Lê làm vào lúc hoặc bôn-tẩu về quốc sự, hoặc trốn tránh vì nạn nước.

Từ câu thứ ba trở đi, tác-giả muốn tỏ hoài-bão và bước kinh-lịch của mình, lời hùng, khí mạnh, phảng-phất lối thơ đời thịnh Trần; không trú-trọng vào những cái tiểu xảo : chạm trổ, gọt rũa, chi-phấn...

HOA BẰNG

---

1) Do ông Vũ Đăng Tuyên ở làng Trầm, Hải-dương, cho mượn, xin cảm tạ

2) Con-gái cụ Võ Tư làng Mộ trạch.

3) Trong sử chép Lê làng Hạ trai học-sinh đời Hồ (1400 — 1407). Ý chừng trong gia-phả cho theo Hồ là việc không đẹp nên mới nói là Trần chăng ?

4) Thiếu - Đình, tri Thẩm - hình viện sự, Lễ bộ viên ngoại lang, có sung làm chánh-sứ sang Minh hồi tháng 8, năm đinh mùi (1427)

5) Quang - Bí làm đến Lại - bộ thượng-thư, tước Tô xuyên hầu, có nhiều thơ bằng chữ hán

6) Trong sách Luận-ngữ, Khổng-tử nói « vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã », nghĩa là không bận ý vào cái gì, không tất phải thế nọ thế kia không cố chấp, không « ta đây ». Ý nói bao giờ cũng giữ được cái thiên lý hồn nhiên, tỏ ra là bực « thánh chi thời » ; cũng như nhà Phật nói « vô nhân tướng, vô ngã tướng, vô chúng-sinh tướng, vô thọ-giả tướng ».

LÊ-QUÝNH

(Tiếp theo trang 11)

Năm kỷ-dậu (1789), tháng giêng, Lê Vương chạy sang Bắc (5); đến tháng hai, Lê Quýnh bệnh hơi khỏi và biết tin quân Tàu đã ban-sư (1), từ tháng giêng, Lê Quýnh vội thu nhặt tàn binh, vì không sao chống nổi thế đất tan, núi lở (6), dành chỉ họp đồng chí để chờ đợi quân Thanh.

Tháng ba, gặp biểu huynh là Lê huy Trình vâng mệnh Lưỡng Quảng Tổng-đốc là Phúc khang An về gọi Lê Quýnh lên cửa quan để hỏi việc.

Ngày ấy vì việc làm chưa xong lại thêm bệnh cũ chưa khỏi, nên Quýnh không đi được. Đến tháng bảy, mới lên cửa quan đợi lệnh

(Còn nữa)

TIÊN-ĐÀM

---

(5) Đây là sau trận Đống đa, quân Tây-sơn vào Thăng long vua Chiêu Thống bỏ chạy, nực cười nhất ở đoạn dưới Lê Quýnh lại dùng hai chữ « ban sư » (thắng trận giờ về gọi là ban sư), sự thực quân Tàu bị phá tan, Tôn sĩ Nghị, người không mặc giáp, ngựa không mang yên cầm đầu chạy sang Kinh Bắc.

6 đất tan, núi lở : chỉ hai chữ này của Lê Quýnh ta cũng đủ biết quân Tây-sơn hùng dũng đến bậc nào.

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
1p·00 một vé

« TIẾNG THU »

(Tiếp theo trang 5)

Ồ sao rượu chẳng kề môi,
Lời đâu kiều diễm cho nguôi
lòng chàng ?»

Giọng « giang hồ » của Lưu Trọng Lư càng đặc biệt trong những giòng này :

« Gió lộng bốn phương
Giang hồ rượu ngấm
Xa vời bể thẳm
Một kiếp mênh mông
Ba mươi sáu bến bềnh bồng !»

(Gió...)

«... Đời giang hồ của Lưu Trọng Lư đã cho chàng những thi tứ dồi dào, những cơn hứng bồng bột, một nghệ thuật dễ dàng, thì chính nó lại không cho chàng có thì giờ để kiểm soát lại những thi tứ, cảm hứng và nghệ thuật ấy. Chàng còn phải chạy ngược, chạy xuôi, chật vật để đánh với đời sự sống hàng ngày (3).»

Chép lại những giòng trên đây của Trần Thanh Mại, tôi có ý muốn mời ông bạn nghiệt-ngã với thi sĩ Lưu Trọng Lư nên xem kỹ những giòng ấy, hiểu giùm sự chật vật với sống còn của thi sĩ, mà không nên cầu-toàn (cầu được đọc ở thi sĩ họ Lưu những vần thơ đầy tư tưởng) và trách-bị cái đặc tánh thơ ca của Lưu Trọng Lư : *bao giờ cũng chỉ biết chú trọng có* âm thanh *và* nhạc điệu !

Nhạc điệu thơ Lưu Trọng Lư gồm nhiều thuộc-tánh :

1·) Khi thì *nỉ non* như :

« Bên thành con chim con
hót nỉ non
Giục lòng em bồn chồn
buổi hoàng hôn.
Em thách gì con chim con
Em oán gì con chim con ?
Em chỉ hận !
Sao em ngớ ngẩn
đã để tình lang em lận đận
chốn xa xôi
nơi tuyệt vời,
Trong lúc con chim giới
Bên em nó hát những lời...
... nước non, »

(Hoàng hôn)

2·) Khi thì *lẳng lơ* ;

« Xin rước cô em bước xuống
thuyền :
Thuyền tôi sắp chảy chốn thần
tiên.
Cùng nhau ta phiêu dạt
Nơi nghìn trùng man mác,
Theo gió theo mù
Gửi kiếp phù du. »

(Xin rước cô em...)

3·) Khi thì *sang sảng* như « tiếng hát chị đò đưa ».

« Lắng nghe tiếng hát chị đò
đưa,
Trong bóng giăng vời vợi...
Tiếng hát lẳng lơ đưa
Làm xao động những làn da
mát rợi.
Tiếng hát lẳng lơ...
Một đoàn gái tơ
Nằm mơ, trên bờ, cỏ mởn,
Một đoàn nai tung tăng đùa rỡn
Theo điệu hát ròn ở cạnh sườn
non...
Ai nghe tiếng hát chị đò đưa,
Mà không cảm thương người
quả phụ
Nằm ấp bóng trăng thưa
Luồn qua song cửa sổ !

(Điệu hát lẳng lơ)

4·) Khi thì *buồn bã* lạ :

« Giờ đây hoa hoang dại
Bên sông, rụng tơi bời
Đã qua rồi cơn mơ mộng,
Đừng vỗ nữa tình ơi !
Lòng anh đã rời rụng
Trên sông ngày tàn rơi.
Tình anh đã xế bóng,
Còn chi nữa, em ơi ?
Còn đâu ánh trăng vàng
Mơ trên làn tóc rối ?
Chân nâng trên đường sỏi,
Sương lả đồ rộn ràng. »

(Còn chi nữa)

« ...Rồi ngẩy lại ngày
Sắc màu : phai
Lá cành : rụng
Ba gian : trống
Xuân đi. »

(Xuân về)

5·) Khi lại *ai-oán não-nùng*, đầy vơi niềm trắc ẩn, tràn ngập lòng xót thương :

« Kiếp trước hoa là thiếu nữ,
Sống một kiếp vạn người
thương,
Chết vô duyên, vùi bên đường.
Một nấm đất vàng
Dãi nắng dầm xương (4)
Trên nấm xương lạnh,
Chồi lên một nhánh,
Lúc canh trường
Thoảng mùi hương. »

(hoa bên đường)

« Phất phơ gió lướt đầu cây
Như có hồn ai về tới đây...
Hiu hiu thổi,
Không buồn nói.
Hay là cô gái nước Chiêm
Thành
Gặp cơn binh lửa, bỏ ngày
xanh,
Hết sống trôi rồi chết giạt...
Chút tình anh thừa rơi rác.
Hiềm nỗi kẻ Chàm người Việt,
Khó cảm thông,
Mà mối hận nghìn thu ôm ấp
lòng.
Hiu hiu thổi,
Không buồn nói. »

(Trường hận)

Nhưng *du dương* nhứt, *réo rắt* nhứt và *lượng trung* nhứt, có lẽ là khúc « *Tiếng thu* » tuyệt vời

MỘT TRANG LỊCH SỬ ĐẪM LỆ

HANOI BỊ NÉM-BOM LẦN THỨ BA

LỜI CHIA BUỒN CỦA TRI TÂN

Hồi 11 giờ 20 hôm thứ bẩy 8 Avril 1944, thành phố Hanoi lại bị phi cơ Hoa Mỹ tới ném bom xuống giữa trung tâm thành phố thuộc khu vực người Nam ở.

Rất nhiều nhà bị phá hủy. Số người bị nạn tất cả là 213 người : 65 người chết, 148 người bị thương.

Trong số những người bị tử nạn có ông y-tá **Trần hữu Trước** tòng sự tại một bệnh viện lớn ở Hanoi đã chết một cách vẻ vang trong khi đang làm phận sự. Ông đã bị trúng bom trong khi đưa người ốm ra khỏi phòng mổ, và được quan Toàn quyền gắn độ ngũ hạng Nam long bội tinh ngay chiều hôm ấy.

Một **bảo an viên** khác giữa phút nguy kịch đã bị tử nạn trong khi đang sốt sắng hô hét các người vào hầm trú ẩn.

Những người bị nạn trong cuộc gây hấn này đều là thường dân ở rất xa các đích quân sự.

***

Biết thấy mọi người trên dải đất này cũng như chúng tôi đều nồi lòng công phẫn kết sức phản kháng sự tàn sát vô nhân đạo, tối ư dã man của những máy bay Hoa Mỹ đã giết những người vô tội và đã gieo rắc những sự đau thương sầu thảm trong các gia đình hiền hậu.

Trong dịp buồn rầu này đồng nhân Tri-Tân chúng tôi xin trân trọng cúi mình kính viếng các vong linh nạn nhân và chia buồn cùng các tang quyến.

Sau hết chúng tôi xin thành thực chúc các người bị thương đang điều trị tại các bệnh viện chóng được bình phục.

TRI TÂN TẠP CHÍ

« Em không nghe mùa thu
dưới trăng mờ thổn thức ?
Em không nghe rạo rực
hình ảnh kẻ chinh phu
trong lòng người cô phụ ?
Em không nghe rừng thu,
lá thu kêu xào xạc,
con nai vàng ngơ ngác
đạp trên lá vàng khô ? »

Giá trị của bài « *Tiếng thu* » này, là ngoài việc phá được một âm thanh du dương, một nhạc điệu réo rắt, còn tượng-trưng được một bức họa chấm phá : một bức thủy mặc Tàu, hay một tấm *Kakemono* Nhựt cũng nên !

Một tấm *Kakemono* Nhựt thì có lẽ đúng hơn ! Vì tôi đã may mắn tìm ra được một tấm tranh Nhựt có những nét chấm phá hệt như bức họa « *Tiếng thu* » của Lưu Trọng Lư. Xin trình bày dưới đây, để tặng thi sĩ họ Lưu và để hiến tất cả độc giả từng nâng niu tập thơ *Tiếng thu* :

(1) Oku-yama ni
(2) Momiji fumi wake
(3) Naku shika no
(4) Koe kiku tokizo
(5) Aki wa kamshiki

Bài thơ Nhựt ấy, tôi bất tài, không thể dịch y nguyên tác ra quốc-văn nổi. Còn thoát ý nó, lại là việc thừa. Vì, trước tôi, Lưu Trọng Lư đã thoát ý nó, viết nên bài « Tiếng thu » rồi.

Vậy để làm quà cho những bạn đọc hiếu kỳ, tôi chỉ xin chép hai bản Pháp văn của bài thơ Nhựt ấy :

Bản Pháp văn I

(1) Au cœur de la montagne,
(2) Foulant l'érable qu'il écarte,
(3) Le cerf gémit :
(4) Et à l'écouter, jamais
(5) L'automne ne m'a pesé plus triste !

Bản Pháp văn II

(5) Combien triste est l'automne
(4) Quand j'entends la voix
(3) Du cerf qui brâme
(2) En foulant et dispersant les feuilles des érables
(1) Dans les profondeurs de la montagne !

KIỀU-THANH-QUẾ

---

1) Verlaine : « De la musique encore et toujours de la musique »

2) ông Dương Quảng Hàm báo (Saigon), số xuân Canh thìn (1940).

3) Ibed.

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

Số 26 Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TO

XIX. — Bùi-hành-Lập với Lý-nguyên-Gia

Bộ *Đại-Việt sử-ký* (tiền-biên, quyển 6, tờ 12 a) chép Bùi-hành-Lập sang làm An-nam đô-hộ thay Quế-trọng-Vũ khoảng năm 820 sau T.-C. Bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5, tờ 7 b) chép Trọng-Vũ sang đánh nha-tướng phủ đô-hộ là Dương-Thanh (nhưng không được) cũng khoảng năm ấy (không chép Trọng-Vũ làm chức gì), cách một câu lại chép đô-hộ Lý-nguyên-Gia đánh Dương-Thanh không được, cũng khoảng năm ấy. Mới xem, ai cũng hỏi sao một lúc lại hai đô-hộ cùng sang, chắc có một quyển nhầm. Nhưng xem đến *Việt-kiều thư* (bản sao của Trường Bác-cổ, số sách 1731, q. 4, tờ 10 a) chép dưới này, thì Bùi-hành-Lập sang thay Quế-trọng-Vũ vào năm 820, mà Lý-nguyên-Gia đồng-thời với Quế-trọng-Vũ và Bùi-hành-Lập cũng đúng, không phải là sai, vì duyên-do như thế này :

Bùi-hành-Lập (*An-nam chí nguyên*, q. 2, trang 158 và 159 chép là Bùi-hành-Ngôn) đang làm chức quán-sát-sứ châu Quế, thì năm 819 Quế-trọng-Vũ sang nước ta làm đô-hộ. Dương-Thanh chống-cự ở ngoài cõi, không cho vào. Nhưng Dương-Thanh dụng hình thảm-ngược, cho nên bè đảng lạ-tan : Trọng-Vũ bèn sai người đi thuyết các tù-trưởng, được vài tháng 7.000 người lần-lượt đến xin hàng.

Trong khi ấy triều-đình bên Tàu cho là Trọng-Vũ dùng-dằng không chịu tiến, mới xuống chiếu cho Bùi-hành-Lập sang làm An-nam đô-hộ.

Nhưng bên Tàu Hành-Lập mới đi nhận chức, thì tướng sĩ bên ta đã mở cửa thành cho Trọng-Vũ vào. Trọng-Vũ bắt Dương-Thanh đem chém. Còn Bùi-hành-Lập đi đến cửa bể thì mất. Vua nhà Đường lại cho Trọng-Vũ làm « An-nam đô-hộ ». Thế là Hành-Lập chưa đến nước ta ngày nào. *An-nam chí nguyên* (q. 2, trang 158-159) lại chép truyện Hành-Lập như thế này :

« Khi Bùi-hành-Lập làm « An-nam kinh-lược-sứ », có người nước Hoàn-vương (tức Chiêm-thành) là Lý-lạc-sơn mưu cướp ngôi vua, đến xin quân : Hành-Lập chém Lạc-sơn, giả xác về : người Chiêm-thành lấy làm duyệt-phục. Bộ-tướng là Đỗ-anh-Sách và Phạm-đình-Chi nguyên là người hào-trưởng ở khê-động, xin vào sổ quân : xưa nay các quan kinh-lược phần nhiều tin dùng, hai người ấy mượn thế làm càn, khó trị. Đến Hành-Lập thì trị thẳng tay, nhưng cho ở lại chức cũ để chuộc tội. Anh-Sách cố sức. Còn Đình-Chi lười biếng, một hôm đi tắm (mộc-dục) lâu không về : Hành-Lập gọi đến, bảo : « Phép quân hễ đi quá ngày thì chém ». Hôm khác, Đình-Chi lại thế, Hành-Lập đánh chết, giả xác về cho họ Phạm, rồi chọn con em nhà lương-gia để thay. Từ bấy giờ oai-phong càng ngày càng lừng-lẫy, được thăng quán-sát-sứ châu Quế. Vì có bọn ở động Hoàng-gia làm phản, vua Tàu sai Hành-Lập đi dẹp, thay Trọng-Vũ làm An-nam đô-hộ ».

Việt-kiều thư (q. 4, tờ 7 a) cũng chép như thế, thành ra trái hẳn với đoạn trên kia : có lẽ chỗ này sử chữ Hán chép lẫn với Lý-nguyên-Gia.

Mỗi quyển chép tên Lý-nguyên-Gia một khác. *Đại-Việt sử-ký* (tiền-biên, q. 6 tờ 12 b) chép là Lý nguyên-Tố ; *Việt-kiều-thư* (q. 4 tờ 7 a) chép là Lý nguyên-Thiện, *An-nam chí-nguyên*, q. 3, trang 180, chép là Nguyễn-nguyên-Hỉ, *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5, tờ 7 b) và *Khâm-định Việt-sử* (q. 4, tờ 31 a) chép là Lý-nguyên-Gia.

Sử không chép rõ năm nào sang làm đô-hộ, chỉ chép mùa đông, tháng 11, năm Trảng-khánh thứ tư (824) đô-hộ là Lý-nguyên-Gia dời phủ-thành, ra ở ngoài cửa Đông-quan.

Nguyên-Gia cho là cửa thành có nước chảy ngược (tương truyền sông Tô-lịch, chi-lưu sông Nhĩ-hà, chảy đến bến Nhĩ-hà, bây giờ là chợ gạo, rồi chảy ngược lên phố hàng đường, tức là cầu đông, cửa sông Tô lịch, vì thế gọi là chảy ngược). Nguyên-Gia sợ người trong châu làm phản, mới dời phủ-trị đến bờ sông Tô-lịch. Đương đắp thành nhỏ, có người nói rằng : « Sức người không đủ đắp thành lớn !... »

An-nam chí nguyên (q. 3, trang 180) chép việc ấy như sau này : « Nguyễn-nguyên-Hỉ (tức Lý-

nguyên-Gia), người đời Đường Mục-tông (821-824) làm đô-hộ, thấy trong phủ có nghịch-thủy, sợ người trong châu làm phản: năm thứ 4 hiệu Thang-khánh (824) sai thầy tướng đi tìm đất để dời phủ, nhân tìm được chỗ đất gần sông Tô-lịch, đắp thành nhỏ. Thầy tướng nói: « Thành không nên đắp, phòng có sức, cũng không đủ đắp thành lớn. Năm-mươi năm sau, có người họ Cao đóng kinh-đô, dựng phủ-trị ở đây ». Sau đến đời Hàm-thông (866), Nam-chiếu (ở Vân-nam) xuống cướp, nhà Đường sai Cao-Biền đem binh sang đánh, dẹp yên, đắp La-thành, đủ cả nữ-tường, vọng-lâu và các cửa...»

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đã có bán về dịp Tết:

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê của Nam-Cao giá 2$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong-tục thôn quê Việt-Nam, với một ngòi bút đanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt-Nam: nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn **Nửa đêm** *của* **Nam-Cao**

VUI XUÂN

Tức Hoa-Mai số Tết của Ngô-Tất-Tố giá 0$40

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân của Thế-Hưng giá 0$30

Nhà xuất-bản Cộng-Lực N° 9 Rue Takou — Hanoi

ĐỒ THỜ CỔ

(*Tiếp theo trang 7*)

cái phủ mà tròn, dưới chân trên nắp, xung quanh chạm vẽ cũng như cái phủ.

Minh nghĩa đen là thề, đời xưa khi giết giống vật để tế, có thề tới thần-minh.

8. — *Chu tử tước*: Tước là đồ đựng rượu, khi tế lễ rót rượu ở cái tôn ra cái tước để dâng lên, trên miệng loe ra, có ba chân, ở cạnh có chạm chữ tử lối triện cổ.

9 — *Chu lôi văn cô*: Cô là cái bình đựng rượu, hai đầu loe ra, giữa thắt lại, to gấp ba cái tước, lục lăng (sáu cạnh), bát giác (tám góc), đủ kiểu, khi tế rót rượu vào tước dâng lên, xong rồi chứa vào cái cô. Lôi-văn là chạm vẽ triện hồi văn (văn) và mây (lôi), cổ-khí của nhà Chu, nên gọi là Chu-lôi-văn. Đề ở nội-phủ nhà Thanh, ban cho dùng ở Quốc-tử-giám.

10. — *Chu tố tẩy*: nghĩa đen từng chữ, Chu là nhà Chu, tố là sạch, tẩy là rửa; trông hình vẽ như cái chậu, có lỗ kiểu chậu ấy từ nhà Chu, dùng để rửa sạch trước khi tế.

Ngoài mười cái đồ khí ấy (tức là đồ thờ thường để), lại có bốn cái dùng trong khi Vua thân đến tế văn-miếu là những cái sau này:

1, *Tước*, là chén rót rượu cúng. — 2, *Thuộc*, dùng để múc canh; tiếng nôm ta gọi là thìa, lớn hơn gọi là môi. — 3, *Lư* để thắp hương hoặc đốt trầm; trong lư có cái hương-khảo. Khảo nghĩa đen là dựa nhau, ở đây là cái giá cắm nén hương. — 4, *Hương-hạp* là bộp đựng hương.

Những đồ trần-thiết ở chính điện, thì như sau này: Trên hết ba cái chén men sứ trắng; ngay chén giữa, ra phía ngoài, bày một cái bát lớn đựng canh suông (thái-canh), chữ tàu gọi là đăng; hình như cái âu mà có chân có nắp, làm bằng đất nung hoặc bằng đồng (ở nhà quê gọi là cái âu đựng nước luộc); hai bên cạnh có hai cái liễn đựng canh đã pha mắm muối (hỗn-canh), chữ tàu gọi là bình, giống cái phạn ta đơm cơm bây giờ; bốn xung quanh: một bên hai cái phủ, một bên hai cái quỷ; Quỷ là khay tròn có tay cầm, có chân, có nắp, làm bằng gỗ hoặc đồng, những phần nhiều đan bằng tre, dùng để đựng lúa thử, lúa tắc, trong khi tế; phủ là khay, vuông có tay cầm, có chân có nắp, làm bằng gỗ hoặc đồng, dùng để đựng lúa đạo, lúa lương. Bốn khay cơm và ba âu canh đặt vào một cái mâm vuông bằng nan, chữ tàu gọi là phỉ (nhà quê ta gọi là mâm vỉ), dài ba thước tàu (1m.08), rộng một thước tàu (0m.36), cao sáu tấc (0m,216) chân cao ba tấc (0m,108).

Hai bên mâm vỉ, một bên mười cái biên và một bên mười cái đậu: biên đan bằng nan, hình như cái bát, có chân cao hơn thân bát và có nắp đậy, để đựng các thứ nem, hươu, gỏi cá, các thứ quả và các thứ bánh. Đậu cũng cao và to, bằng biên (ta thường gọi là đài) làm bằng gỗ, rồi sơn vẽ, hoặc có khi chạm mộc rồi sơn sau, dùng để đựng các thứ dạ-vị trong khi tế, như tương, mắm, muối, giấm, gừng, v.v.

Phía trước mâm vỉ có một tấm lụa trắng. Bên ngoài có một cái mâm sà bày tam sinh (trâu, dê,

lợn); bên cạnh có một cái thớt dùng để thái thịt trong khi tế, chữ tàu gọi là trở. Ngoài cùng bày một cái hương-án, trên hương-án bày tam-sự ngũ-sự tùy ý, giữa bày lư-hương, hai bên hai cây đèn hoặc nến. Hai bên cạnh hương-án, mỗi bên có một cái án nhỏ để ba hũ rượu ở trên; chữ tàu gọi là tôn-trác (bàn để bày hũ rượu); trên hũ rượu có một cái khăn để phủ, chữ tàu gọi là mịch, khăn ấy giữa thêu rồng, xung quanh thêu triện.

Cạnh hương-án về phía tây có bày cái bàn để đặt văn tế, chữ tàu gọi là chúc-án (án để chúc văn, trong văn tế dùng lời chúc-tụng, nên gọi là chúc văn). Bài chúc-văn ấy khi tế dán vào một cái bảng, cao độ ba-mươi phân tây, ngang độ bốn mươi phân tây, hai đầu trên nguỷt góc, dưới chân làm hai đầu rồng, một mặt chạm long-vân, còn mặt bỏ không để dán chúc-văn, sơn son thiếp vàng, chữ tàu gọi là chúc bản.

Dưới gậm hương-án có bày một cái « điếm », làm bằng đất, vuông bình chữ nhật: điếm là đồ trần-thiết khi yến-hưởng đời xưa; hiến tước xong, úp tước vào đấy. Cái lư-hương ở trên hương-án trông hình dáng khác cái lư-hương khi vua thân ngự làm lễ; lại có một cái kỷ để đặt lư-hương.

Hai bên ngoài tôn trác (bàn để hũ rượu) bày hai cái giá chậu, chữ tàu gọi là bồi-giá (cái giá để rửa mặt), trên giá có đặt thau rửa, chữ tàu gọi là quán bàn (chậu để rửa; ta gọi là quán tẩy). Trên hương-án để ống hoa, (hoa-bình), cây nến (chúc-đài), cây đèn (đăng). Hương-án có nhiều kiểu, một kiểu làm bốn chân thẳng xuống, trên mặt phẳng, chữ tàu gọi là bình-đầu-án, một kiểu làm bốn chân quỷ có vai nguỷt góc, trên bốn góc lại có bốn cái tai gọi là kiều-thủ án (án ngửng đầu), án để chúc bản gọi là chúc bản án, án để hũ rượu gọi là tửu tôn-án, hai án này theo kiểu bình-đầu (bằng đầu).

Ngoài sân lại có cây đèn thật cao, chữ tàu gọi là lộ-đăng (đèn ngoài đường).

Đấy là đồ trần-thiết ở chính-điện, còn ở tứ-phối, thập-triết, tiên-hiền, tiên-nho thì đại-khái cũng như thế, chỉ khác ở chỗ theo bậc mà giảm, thí dụ: Chính điện thờ đức Khổng, thì mười cái biên và mười cái đậu, đến bàn thờ tứ-phối thì tám cái biên, tám cái đậu, mà bàn thờ tiên-hiền tiên-nho thì chỉ còn bốn cái biên, bốn cái đậu mà thôi.

Giá vẽ được từng thứ một như quyển *Văn-miếu tư-điển khảo* mà tôi dịch trên này, hay là in được những kính ảnh của trường Bác-cổ mà tôi đã cho chiếu hôm diễn-thuyết ở viện Bảo-tàng, thì bài này không đến nỗi khô-khan buồn-tẻ. Nhưng tôi triết nghĩ rằng: Nước ta là « lễ nghĩa chi bang » mà đạo Khổng lại là gốc lễ-nghĩa, cho nên kể tỷ-mỷ vụn-vặt như thế, độc-giả cũng hiểu ngay là muốn bảo-tồn cổ-điển. Trải mấy nghìn năm, đã bao phen đánh bắc dẹp nam, thế mà vẫn sinh-tồn vĩnh-viễn, vẫn cạnh-tranh trên bán-đảo này, không bị tiêu-diệt như dân Chiêm-thành, vì cái cổi-rễ quân-lý của thánh hiền đã bám sâu vào trí-não từ đời Sĩ-vương, nên kể đến đồ thờ cổ tửa như trông thấy hình-thức mà nhớ đến tinh-thần của các bậc tiền-bối.

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

LẬP NGÔN

(*Tiếp theo trang 2*)

văn tập (1) của thầy học: « *Cổ giả dĩ nhân tồn văn, bất dĩ văn tồn nhân* » (2). Nghĩa là cổ-giả cốt ở người làm cho văn được sống lâu, chứ không cốt ở văn làm cho người được thọ.

***

Nhưng nay cứ bình-tĩnh mà nói, cũng vì các cụ ta sưa quá ư thận-trọng, không khỏi kém lòng tự tin, nên có điều chậm-trễ trên đường tiến thủ. Tôi tưởng, vì thế, kho Quốc học của ta mới quá kém sút thua người! Về sách chữ hán, chỉ có thua-thớt ít bộ như sử ký, địa-dư, hiến-chương và một mớ văn tập, thi tập; về quốc-văn lại càng lác-đác vắng vẻ như sao sớm, lá thu, ta nay có thể tính đốt mà kể được: *Kiều, Nhị-độ-mai, Chinh-phụ-ngâm, Tần cung-oán, Hoa tiên* và *Lục-vân-tiên*, v. v...

Đó là các cụ sa vào cái bước « bất cập! »

Ngày nay, trái lại, không khỏi mắc vào cái bệnh « thái quá. »

Kỳ sau, tôi sẽ trở lại vấn-đề này, sẽ nói kỹ về việc lập ngôn của người đời nay.

Bây giờ, trên khoảng dừng bút, tôi hãy, với giọng lạc-quan, nói như ông Phạm Quí-Thích (3) trong bài tựa chữ nho đầu cuốn *Đại học diễn nghĩa*:

« *Chao ôi! đời không lo không có sách...* »

(*Ô-hô! thế bất hoạn hồ vô thư...*) H.-B.

(1) *Khắc mộc-bản năm Tự-đức kỷ-mùi (1859) Tác-giả là Lê-hoàng tiên-sinh, hiệu Nhận trai, người làng Nhân-mục (Mọc) huyện Thanh-trì (Hà-đông).*

(2) *Nhận-trai văn tập, tờ 1 a.*

(3) *Tự Dữ đạo, hiệu Lập-trai, biệt hiệu Thảo-đường cư sĩ, người làng Hoa-đường (nay là Lương đường), huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng (nay là Bình giang), Hải-dương.*

Phiếm luận

Thơ

VI-DUNG

Tôi mến Thơ, đã lắm khi muốn viết về nàng. Nhưng .. có một ngày, đôi chân lơ-đãng bước trên đường, tôi thoáng nghe tiếng dương-cầm êm-ái mà tôi ngờ bay từ một cửa nhà ai để ngỏ. Ôi! tiếng dương-cầm có vẻ do mười ngón tay trắng nuốt, của một nàng thiếu-nữ đương tơ, tóc xanh như mây, mà trắng như ngọc, mắt nhung huyền. Có ai không muốn thấy nàng? Song, cửa tuy ngỏ mà khách qua đường không thấy bóng. Rồi một hôm nào, khách vui câu chuyện, bảo rằng đã biết một giai nhân. Chớ tin lời khách, bởi toàn lời đoán phỏng.

Những người không chuộng Thơ bảo nàng vô ích, muốn xa nàng. Dù muốn, dù không, có một hồn xanh nào mà chẳng vương nàng ít cung đôi lần? Ai biết Thơ đâu hỏng đi, hỏng tìm? Đuổi nàng không đi, tìm nàng chẳng đến!

Đóa hoa hồng không có công-dụng thiết-thực, chẳng qua một món trang-hoàng. Đợi một ngày xuân, mưa trắng rủ tơ, trời đẹp mà ý buồn bay khắp nẻo, góc vườn xanh mới ấm lên vì một đóa hồng. Hồn chúng ta nào khác góc vườn xanh khi nàng Thơ điểm những cánh hồng! Cũng có những mảnh vườn quanh năm cỏ dại mọc đầy, như thế có sao đâu? Càng khêu luyến thương khi rụng từng cánh thắm.

Nàng Thơ có một hay có muôn nghìn? Chỉ biết mỗi thi-nhân quan-niệm một nàng Thơ; bởi mỗi thi-nhân say một giai-nhân. Ôi! có bao nhiêu kẻ đã thành thi-sĩ!

Chưa kể ai ai thường cũng ngâm thơ. Chàng trai mười sáu nắn-nót hay vội-vã chép thơ với những rung-động đầu tiên của người tắm trong suối mát. Sau này, bước chân vào đời, lắm khi gã quên rằng đã gần Thơ. Nhưng có lẽ một chiều thu già, gã — bây giờ tóc đã điểm sương — cảm thấy cần phải nói một câu gì cho tan tịch-mịch, và gã lại ngâm thơ.

Người ta đem thơ phổ thành âm-nhạc, tin là nhạc của thơ. Âm-nhạc và thơ có bao giờ lại giống nhau? Một thứ có tiếng và một thứ ở trong tâm-hồn, không tiếng. Nhạc có tiếng cấu-tạo theo luật. Người ta cũng đã buộc nhạc thơ vào luật. Rõ khéo đem giây tơ cầm lồng cánh chim! Có những con chim xinh khi ở giữa lồng son. Cũng rất nhiều chim xinh bay bốn hướng.

Ta thường quen một nàng Thơ có khi yểu-điệu dịu-dàng, có khi sáng ngời màu sắc. Ít khi ta biết nàng Thơ kín-đáo, thâm-trầm. Ta đi tìm dáng, tìm màu, bỏ quên mất ý. Nghệ-thuật tô-điểm nàng Thơ mà cũng nhiều khi làm nhạt bóng nàng.

Thơ là tinh-hoa của đất nước, nhưng chính đã nở trên tâm-hồn héo cạn của kẻ làm thơ. Tinh-hoa rực-rỡ bao nhiêu, tâm-hồn thi-sĩ quằn-quại bấy nhiêu.

Ta đặt giá cho một giòng tiểu-thuyết, một giòng khảo-cứu, một giòng sách dịch... nhưng không đặt giá cho một lời thơ. Có lẽ vì thơ không có giá.

Một quyển thơ in đẹp-đẽ đương nằm trên nhung lụa khi người viết nó đương quên đời trong bốn vách tường siêu nát. Nhời thơ đẹp tây châu ngọc, người thợ thường xấu lựa « cỏ hồn ».

Thơ là một thú vui khi trà dư, tửu hậu, khi gió mát, lúc trăng lên. Thứ thơ chè chén gió trăng ấy với những vần chọn lọc, với những đối tài-tình, không phải không có ích. Bởi để làm đậm vị trà, làm thơm men rượu, làm tình-tứ gió, làm mộng ánh trăng.

Nàng Thơ không những tả cảnh, mà còn biết dạy đời, biết thuật-hoài, biết trào-phúng, châm-biếm... Ở xứ ta, nàng Thơ hay du ngủ.

Bao nhiêu trường thơ đã lập, bao nhiêu bàn-tán về thơ, cùng một hi-vọng bước đến gần Thơ. Nhưng Thơ là ai, Thơ là gì, có lẽ ít ai, hay chưa ai trả lời được đúng.

VI-DUNG

Sách mới

Chúng tôi vừa nhận tặng và xin cảm ơn:

1) Lã Gia. — Danh-nhân truyện. Hải-Tân soạn, Đại-học thư xã xuất bản, dày 102 trang, giá 2$90. Viết theo lối lịch-sử tiểu-thuyết. Tác giả giới thiệu cho ta biết một trang trung-thần đời Triệu. Lã-Gia, gặp cơn quốc biến, đã sốt sắng hi-sinh vì nước đến phút cuối cùng.

2) Việt Hoa thông sử sử lược — Sông bằng Bế Lãng Ngoạn biên soạn Văn học Lê văn Hòe san nhuận, quốc học thư xã xuất bản, dày 171 trang, giá 5$. Sách chia 2 phần, có những mục như nguyên nhân sự cống-hiến, tước phong, hành trình của Nam, Bắc sứ, duyên văn tăng buộc sứ ta với sứ tàu, hành vi và tiết tháo của một vài vị sứ tàu, v v.

H.B.

TIỂU THUYẾT LỊCH-SỬ

CHÀY CUNG CHƯƠNG VÕ

Số 20

CHU-THIÊN

Không thấy Đoàn-Văn nói gì, nàng âu yếm tiếp :

— Em cũng vẫn nghĩ, em có bàn với thầy em, nhưng thầy em bảo để anh khỏe mạnh hẳn và tinh thần sảng khái, lúc ấy hẳn khởi sự mới khỏi lầm lẫn nông nổi.

Thịnh-Nguyên cũng nói :

— Vâng, tôi cũng khuyên anh như thế.

Đoàn-Văn cũng gượng cười nói :

— Vâng thì tôi xin theo lời khuyên bảo.

Rồi đổi ra giọng thân mật chàng tiếp :

— Vậy ta đi chơi đi, cả chị nữa.

Kim-Vân hỏi :

— Chơi ở đâu kia chứ !

— Lại lên núi Lan-Kha, vì tôi tính cảm thấy hôm nay ở đây đẹp lắm và có sự vui vẻ.

Kim-Vân nói :

— Đi xa thế, thì em chả đi.

Thịnh-Nguyên nói ngay :

— Nhưng không có chị cùng đi thì mất vui.

Đoàn-Văn nói :

— Chị cũng phải đi, cần có chị.

Thấy Đoàn công-tử có vẻ nghiêm nghị quả quyết, Kim-Vân sợ, không dám cưỡng ý, hền hỏi lại :

Ta đi ngựa hay đi thuyền ?

— Đi ngựa.

— Thế để em bảo đóng ngựa, và cho mấy tên quân kỵ đi theo hầu có được không ?

— Được ạ

Một lúc sau, Một đoàn ngựa thong dong xuôi lối thẳng núi Lan-Kha. Đến nơi buộc ngựa dưới chân núi, rồi mọi người đều lên cả núi. Đứng trên sườn núi, dưới giặng thông, trông thẳng ra cánh đồng bằng, làng mạc rừng núi và sông ngòi, Đoàn-Văn Thịnh-Nguyên và Kim-Vân đều bâng khuâng nghĩ đến địa thế dùng binh, và mỗi người cùng băn khoăn với ý nghĩ riêng mình. không ai dám lên tiếng trước. Mãi một lúc lâu, Kim-Vân ngồi dưới gốc cây chỉ tay về phía nam gọi hai công-tử bảo :

— Kia hai anh trông, có một người cưỡi ngựa phóng về phía núi nầy, trông ra vẻ tráng-sĩ, lắm, có lẽ người ta cũng lên đây chắc.

Hai chàng cũng trông theo và chỉ còn kịp nhìn thấy một kỵ-sĩ đã khuất dưới chân núi Thịnh-Nguyên khen :

— Chị tinh thật. Quen thân các cô bàng sén Đông-sơn có khác.

Kim-Vân nói :

— Anh chỉ tổ nhớ dài chuyện cũ thôi. Tại các anh mải nghĩ đến việc lớn, còn em thì thơ-thẩn không nghĩ gì cả.

Đoàn-Văn cười nói đỡ :

— Kể thì không ai hơn ai cả. Ai để ý thì trông thấy trước.

Kim-Vân vui vẻ nói theo :

— Vâng, anh dạy phải đấy.

Rồi ba người lại cùng cười ròn như ba đứa trẻ thơ. Nhưng phút vui chưa được lâu, cái người kỵ-mã lúc nãy đã lên đến nơi, có bọn tùy tùng của Kim-Vân theo sau, người kia tiến lại gần ba người quỳ xuống thi-lễ. Ba người đều cúi đầu đáp lại. Kim-Vân công-chúa khó chịu hỏi :

— Chú hỏi gì, mà lại tự tiện đến đây ?

Người kia vẫn lễ phép đáp :

— Bẩm công-chúa, tiểu-chức mạn phép công-chúa, đường đột đến đây là muốn trình với Đoàn công-tử một việc khẩn cấp.

Kim-Vân càng ra vẻ không bằng lòng hỏi :

— Cớ sao chú ở ngoài biên lại bỏ về đây tâu việc ? Mà tâu việc sao không đến cung về điện mà vào tâu, lại đón gặp giữa đường. Như thế là khinh mạn, tội chú đáng chết.

Người kia vẫn ung-dung nói ;

— Bẩm công-chúa, Tiểu-chức biết tội đã nhiều, dù chết cũng cam. Nhưng mà việc khẩn cấp lắm, tiểu-chức phải về để tâu lên Đoàn công-tử trước, rồi sẽ tâu lên Hoàng-thượng và công-chúa. Nhân gặp công-tử đây, tiểu-chức muốn vội tâu kẻo nhỡ việc.

— Việc gì ?

— Bẩm công-chúa, tiểu-chức xin tâu riêng với công-tử, xin công-chúa cho phép.

Rồi quay lại Đoàn-Văn, người ấy nói :

— Thưa công-tử, xin công-tử cho tiểu-chức được tâu trình riêng một việc.

Đoàn-Văn ngạc nhiên hỏi:

— Việc gì mà bí mật vậy. Anh cứ nói xem, đây ba người ta cũng như một cả.

— Bẩm tiểu-chức xin nói riêng với công-tử.

Đoàn-Văn mỉm cười nói ra vẻ chế riễu:

— Đây ta ba người cũng như một, anh cứ nói không phải dấu điều gì cả. Vả ta có quen biết anh đâu.

Người kia vẫn van xin:

— Thưa công-tử không biết tiểu-chức, chứ tiểu-chức được hân-hạnh rõ công tử đã lâu, cũng là cùng theo một nghĩa lớn cả. Xin công-tử cho tiểu-chức được nói riêng với công-tử.

Đoàn-Văn Quát:

— Ơ hay! anh này lôi thôi nhỉ.

Nhưng Kim-Vân đã âu yếm bảo chàng:

— Thì anh cứ rộng cho bẩm nói chuyện xem.

Người kia nhanh nhẩu tiếp ngay:

— Bẩm vâng, xin rước công-tử ra quả ngoài này, tiểu-chức tâu một việc riêng.

Đoàn-Văn ngẫm-nghĩ, rồi gật đầu:

— Được!

Rồi chàng cầm kiếm re lá theo người kia ra quả bên kia giảng thông một tí! Dừng lại chàng chừng chừng nhìn người kia nghiêm-nghị hỏi:

— Việc gì? nói đi.

Người kia quay lại nhìn sau lưng có ai theo giõi không, rồi mới khẽ nói:

— Tiểu-chức tưởng công-tử cũng đã đoán biết.

Đoàn-Văn gắt:

— Ơ hay! Ta hỏi: việc gì? nói mau!

Người kia vẫn điềm-tĩnh:

— Bẩm công-tử, việc tiên-vương bị hại...

Đoàn-Văn hỏi dồn:

— Sao? Sao? Can gì anh nhắc tới?

— Bẩm tiên-vương bị hại không phải vì quân giặc mạnh, đánh phá vây tiến đến mà vì..

— Vì sao?

—... Mà vì đức vua Chương-Võ thủ mưu!

Đoàn-Văn hơi rùng mình cười:

— Anh nói lạ!

Người kia vẫn thong-thả và nho-nhỏ tiếp:

— Bẩm công-tử, thật ạ! Chính vua Chương-Võ thông đồng với họ Trần để đánh lừa tiên-vương. Vua Chương-Võ tham-lam muốn chiếm cả đất đai của tiên-vương rồi thu-phục thiên-hạ sau. Cho nên mới đã tâu làm thế. Đấy công-tử xem, ngài chiếm hết đất đai của công-tử rồi đấy.

Đoàn công-tử thủng-thẳng nói:

Vô lý! Giả dụ quả có thế làm sao mà anh biết được?

Người kia lộ vẻ vui mừng nói:

— Dạ! Bẩm công-tử, chính tiểu-chức được đứng ra thừa bành những mưu kế ấy, nên mọi việc mà người khác không lài nào biết được, ở tiểu-chức cũng rõ như ban ngày.

Đoàn-Văn vẫn lắc đầu hoài:

— Vô lý! Vô lý! Vua Chương-Võ đại gì lại mưu việc ấy với anh, anh đại gì lại làm việc ấy, rồi để mà lại đi tố giác. Vô lý

Vẫn đều-đều nho-nhỏ, người kia tiếp:

— Công-tử chưa hiểu rõ nguyên do. Thế này: Vua Chương-Võ định tâm làm việc ấy, ngay từ trước khi có thơ tiên-vương đến. Ngài thấy tiểu chức say mê Kim-Vân công-chúa, Ngài mới lợi dụng tiểu-chức vào việc ấy, hứa hứa gả công-chúa cho tiểu chức, một người si-tình mà đem mỹ-nữ ra làm mồi thì làm gì mà chả chết, tiểu-chức liền theo. Ấy thế mà xong việc, người ta lại bỏ lời hứa đi, chực đem công-chúa gả cho công-tử, rồi người ta lại đẩy tiểu-chức ra làm quan ngoài.

Đoàn-Văn vẫn lắc đầu cười, ngắt lời:

— Anh nói vẫn vô lý, người ta đã không giữ lời ước với anh thì người ta giết anh đi chứ. Đại gì mà để anh sống cho anh tố giác. Vô lý ta xét ra anh chỉ là một kẻ đi ly-gián chúng ta, hai là một kẻ mà người ta thuê đến do thám ta. Trong hai điều ấy thế nào anh cũng là một. Và dẫng nào tội anh cũng đáng chết. Ta không thể dung những sự ngoắt ngoéo thế được. Ta phải giết.

(Còn nữa)

CHU-THIÊN

NHÀ GIỒNG RĂNG
Đỗ Ngọc-Giáo
173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, và làm cẩn thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

LE CAPITAINE ĐỖ HỮU VI

par S. E. PHẠM QUỲNH

Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã **Alexandre de Rhodes**, dày 50 trang khổ 12×18, có ba bức ảnh và bản dịch của **Nguyễn Tiến Lãng**. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu. Một áng văn kiệt-tác của cụ **Thượng Phạm**, mà trong thời buổi này, thanh niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy-nghĩ.

Bản thường	0$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Sắp có bán

CỰC ĐÔNG

cổ sử

của Nguyễn đức Quỳnh

Nghiên cứu về lịch sử địa dư, kinh tế, chính trị của Trung quốc và ẤN ĐỘ

Đã có bán

NGUYÊN CÔNG TRỨ

của *NGUYỄN BÁCH KHOA*

dày 400 Trang giá 6$00

Mua một cuốn gửi thêm 0$80 cước

Không bán lẻ hóa giao ngân

HÀN THUYÊN *71 Tiên Tsin — Hanoi*

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC

SỬ LƯỢC

của **PHAN KHOANG**

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông-Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh-thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quí của hết thảy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6$00 cước 0$47

Loại đặc-biệt 15$00 cước 0$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :

Nhà In MAI-LĨNH Hanoi

QUỐC HỌC THƯ XÃ

Mới phát hành

VIỆT HOA THỐNG SỬ

Giá 5$00

Sắp phát hành

Lược-luận về **PHỤ-NỮ VIỆT-NAM**

Luận-lý **DU-THUYẾT YẾU THUẬT**

LỊCH-SỬ BÁO-CHÍ hoàn cầu

NGHỆ-THUẬT và **DANH-GIÁO**

mua sách, đặt sách, xin viết cho

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Tientsin Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi